

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Mã chứng khoán: CTB

Trụ sở chính: số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Chức vụ: Thư ký Công ty, Phó phòng Tài chính – Kế toán, Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Địa chỉ: số 02 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 Fax: 0220.3858606

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương trân trọng công bố Báo cáo thường niên năm 2022. Thông tin này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2023 tại địa chỉ: <https://hapuma.com/bao-cau-khac/> (mục Công bố thông tin/Báo cáo khác).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(*) Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2022.

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thu Thủy

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2022



HAPUMA
The right choice

MỤC LỤC

01

Thông điệp của Ban lãnh đạo HAPUMA

| | |
|------------------------------------|----|
| Thông điệp của Ban lãnh đạo HAPUMA | 01 |
|------------------------------------|----|

03

Tình hình hoạt động năm 2022

| | |
|---|-------|
| Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 |
| Tổ chức và nhân sự | 08-12 |
| Tình hình đầu tư | 13 |
| Tình hình tài chính | 13-14 |
| Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư | 14-15 |

05

Đánh giá của Hội đồng quản trị

| | |
|---|----|
| Đánh giá về các mặt hoạt động của HAPUMA | 18 |
| Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc | 18 |
| Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị | 19 |

06

Quản trị Công ty

| | |
|---|-------|
| Hội đồng quản trị | 20-23 |
| Ban Kiểm soát | 23-24 |
| Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc | 24-25 |

02

Giới thiệu về HAPUMA

| | |
|------------------------------------|-------|
| Thông tin khái quát | 02 |
| Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 02 |
| Quá trình hình thành và phát triển | 03 |
| Mô hình quản trị và bộ máy quản lý | 03-05 |
| Định hướng phát triển | 05 |
| Các rủi ro | 06 |

04

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

| | |
|--|-------|
| Đánh giá kết quả hoạt động SXKD | 16 |
| Tình hình tài chính | 16 |
| Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý | 16-17 |
| Kế hoạch phát triển trong tương lai | 17 |
| Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của HAPUMA | 17 |

07

Báo cáo phát triển bền vững

| | |
|-----------------------------|-------|
| Báo cáo phát triển bền vững | 26-28 |
|-----------------------------|-------|

08

Báo cáo tài chính

| | |
|---------------------------------------|----|
| Ý kiến kiểm toán và BCTC đã kiểm toán | 29 |
|---------------------------------------|----|

01

THÔNGIỆP
CỦA BAN LÃNH ĐẠO
HAPUMA



Kính thưa Quý cổ đông,

Năm 2022, lần đầu tiên trong lịch sử 62 năm thành lập, HAPUMA đạt doanh thu 1.020 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế vượt 36,4% kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên đã giao. Đây là kết quả đáng tự hào cho những nỗ lực không ngừng của tập thể cán bộ công nhân viên người lao động Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA).

Bước sang năm 2023, HAPUMA tiếp tục hành trình tái cấu trúc nội bộ và đầu tư nâng cao năng lực sản xuất để chinh phục những mục tiêu mới, giữ vững vị thế nhà sản xuất máy bơm hàng đầu Việt Nam

HAPUMA rất mong các Quý cổ đông tiếp tục chia sẻ, động viên và đồng hành cùng tập thể người lao động xây dựng HAPUMA ngày càng phát triển và đạt được nhiều thành tựu mới.

Xin trân trọng cảm ơn Quý cổ đông.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ỦY VIÊN HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC
(đã ký)
Nguyễn Trọng Nam



ÔNG NGUYỄN TRỌNG NAM

Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc

02

GIỚI THIỆU
VỀ
HAPUMA



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

| | |
|--------------------------------|---|
| Tên Công ty: | Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương |
| Tên viết tắt: | HAPUMA |
| Giấy chứng nhận đăng ký DN số: | 0800287016 |
| Trụ sở chính: | Số 2 - Đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương |
| Nhà máy sản xuất: | Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương |
| Số điện thoại: | 0220 3853496/ 3852314/ 3844876 |
| Số fax: | 0220 3859336/ 3858606 |
| Website: | http://www.hapuma.com |
| Email: | info@hapuma.com |
| Vốn điều lệ: | 136.800.000.000 đồng |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | 136.800.000.000 đồng |
| Số cổ phiếu lưu hành: | 13.680.000 cổ phần |
| Mã chứng khoán: | CTB |
| Nơi niêm yết: | Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội - HNX |

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

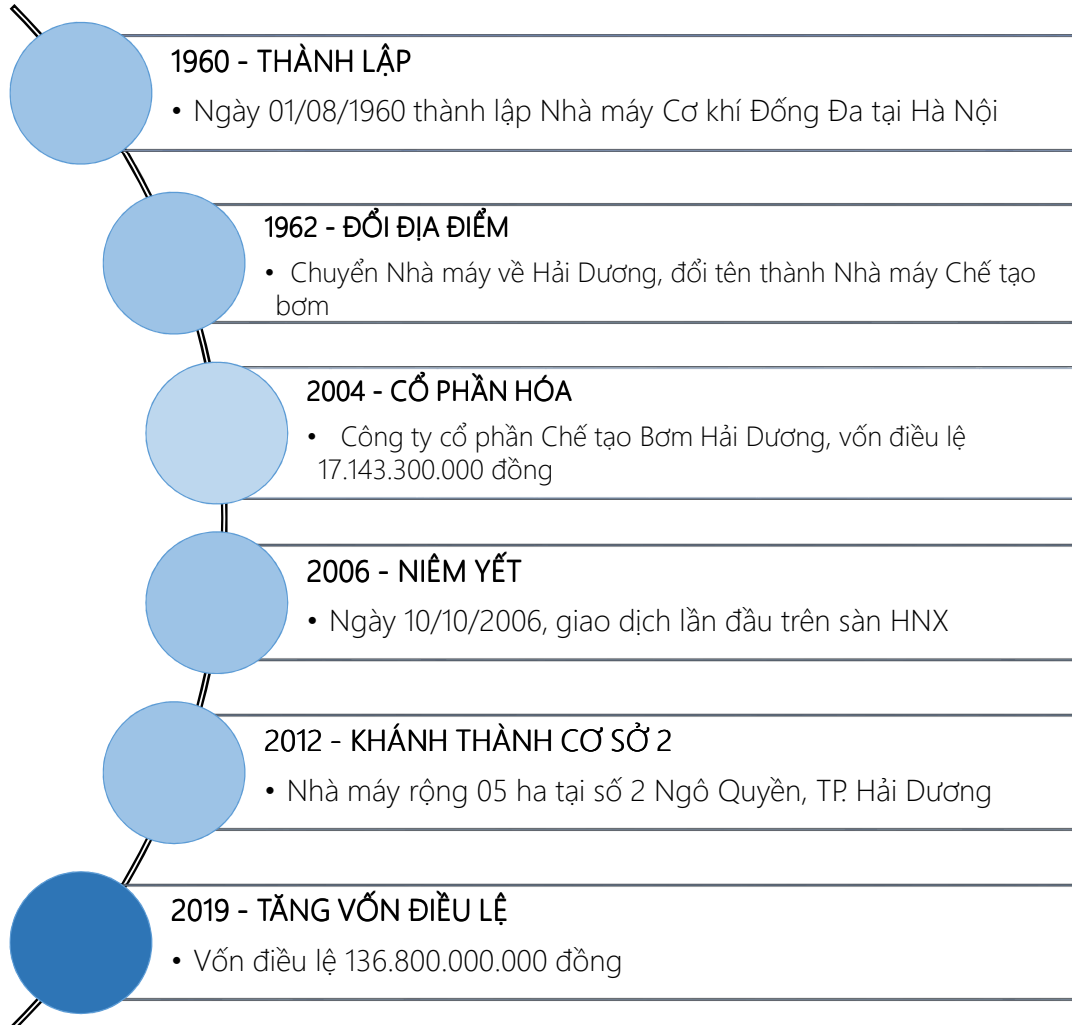
NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất quạt công nghiệp các loại;
- Sản xuất tuốc bin nước;
- Đúc sắt thép;
- Đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại...

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương hoạt động trên toàn lãnh thổ Việt Nam, xuất khẩu tại chỗ phôi đúc cho các hãng của Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước trong khu vực như Lào, Myanmar...

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

HAPUMA áp dụng mô hình quản trị của công ty cổ phần, trong đó:

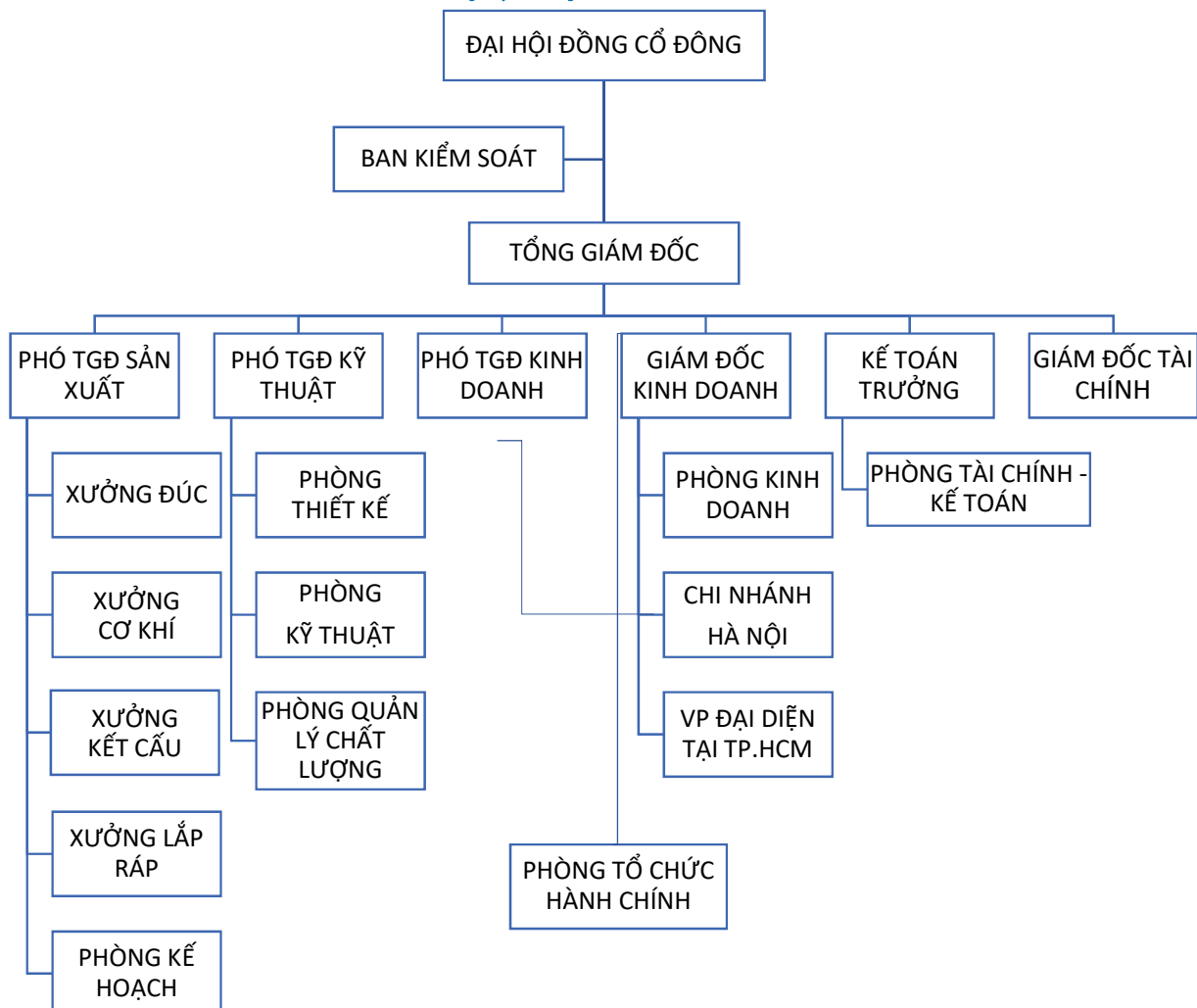
- Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất. Đại hội đồng cổ đông quyết định định hướng phát triển của HAPUMA, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát.
- Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản trị cao nhất, có đầy đủ quyền hạn quyết định các vấn đề liên quan đến mục tiêu và lợi ích của HAPUMA, ngoại trừ các vấn đề thuộc quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, gồm 05 thành viên.

- Ban Kiểm soát là tổ chức thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của HAPUMA. Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, gồm 03 thành viên.
- Ban Giám đốc bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, các Giám đốc chuyên môn và Kế toán trưởng do HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm. Tổng giám đốc người điều hành cao nhất mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của HAPUMA.
- Công ty có hai người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc. Theo phân quyền, Tổng giám đốc thực hiện tất cả các nội dung công việc mà người đại diện theo pháp luật của Công ty phải thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chủ tịch Hội đồng quản trị không thực hiện bất cứ nội dung công việc nào của người đại diện theo pháp luật.

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

- Cơ cấu Ban Giám đốc năm 2022 tại HAPUMA gồm 01 Tổng giám đốc, 03 Phó Tổng giám đốc phụ trách các mảng kinh doanh, kỹ thuật, sản xuất, Giám đốc chuyên môn và Kế toán trưởng.
- Dưới Ban Giám đốc là 07 phòng ban chức năng, 01 chi nhánh, 01 Văn phòng đại diện và 04 xưởng sản xuất.

Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý của HAPUMA năm 2022



CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

HAPUMA không có các công ty con, công ty liên kết.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

- Phát triển Công ty theo hướng bền vững, vừa củng cố và tăng cường nội lực, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đồng thời mở rộng hợp tác để nâng cao năng lực đáp ứng nhu cầu của khách hàng, của thị trường;
- Không ngừng nâng cao lợi ích của các cổ đông;
- Cải thiện đời sống và thu nhập cho cán bộ công nhân viên, để người lao động gắn bó lâu dài với Công ty.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Hoàn thiện dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị chế tạo bơm đặc thù và bơm công suất lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- Nghiên cứu thiết kế, cải tiến sản phẩm, đưa các vật liệu mới vào sử dụng để gia tăng tuổi thọ và tính thích nghi cho sản phẩm.
- Thực hiện tốt chiến lược nguồn nhân lực kỹ thuật có đào tạo và kinh nghiệm thực tế. Nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành theo mô hình tự chủ từng vị trí, có chính sách thu hút lao động trình độ cao và tâm huyết với Công ty.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

- Tiếp tục quảng bá hình ảnh thương hiệu HAPUMA năng động, hiệu quả; quan tâm đến trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường.
- Xây dựng Công ty thành địa chỉ xanh sạch về môi trường, văn hóa; là đơn vị tiêu biểu của tỉnh Hải Dương về đóng góp ngân sách xã hội, chia sẻ cộng đồng; là sự lựa chọn đúng đắn và tin cậy của khách hàng cũng như của các nhà đầu tư.
- Không ngừng hoàn thiện môi trường làm việc, xây dựng Công ty trở thành ngôi nhà thứ hai ấm áp đối với mỗi người lao động.



Ảnh: Hoa hồng nở trong vườn HAPUMA

CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

- Năm 2022, dịch bệnh COVID-19 từng bước được đẩy lùi, cả nước bước vào giai đoạn phục hồi kinh tế sau đại dịch. Tuy nhiên tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, tác động đến Việt Nam ở khía cạnh tài chính, tỷ giá hối đoái, lãi suất. Ít nhiều có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HAPUMA.
- Để quản lý rủi ro, HAPUMA đã chủ động lập kế hoạch với các kịch bản ứng phó phù hợp.

RỦI RO PHÁP LÝ

- Hệ thống chính sách pháp luật điều tiết nền kinh tế Việt Nam vẫn đang trong quá trình xây dựng và điều chỉnh, được cập nhật hoàn thiện từng phần là yếu tố mang tới sự rủi ro cho mỗi đơn vị thuộc thành phần kinh tế.
- Để kiểm soát rủi ro về mặt pháp lý, HAPUMA liên tục cập nhật các văn bản qui phạm pháp luật liên quan, từ đó đưa ra kế hoạch hoạt động phù hợp.



Ảnh: Công nhân Quản lý chất lượng
tại Phòng điều khiển thử bơm

RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH NGHỀ

- Việt Nam ngày càng hội nhập quốc tế, các tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật đối với các sản phẩm ngày càng được nâng cao; các sản phẩm đồng loại, có thương hiệu, có uy tín với giá cả giảm hẳn do chính sách thuế hội nhập có nhiều cơ hội khẳng định ở thị trường Việt Nam. Đây là một trong những yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HAPUMA, đòi hỏi Công ty phải thường xuyên đầu tư, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước cũng như xuất khẩu.

03

TÌNH HÌNH
HOẠT ĐỘNG
NĂM 2022



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2022, HAPUMA đã nỗ lực hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã giao, cụ thể như sau:

| CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | Thực hiện năm 2022 | So sánh % | |
|----------------------|----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | | Thực hiện/Kế hoạch năm 2022 | Thực hiện năm 2022/năm 2021 |
| Doanh thu bán hàng | Tỷ đồng | 610,3 | 1.000 | 1.020,9 | 102,1% | 167,3% |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 33,1 | 45 | 61,4 | 122,8% | 185,5% |
| Lao động BQ | Người | 320 | 280 | 268 | 95,7% | 83,8% |
| Thu nhập BQ | Tr. đồng/người/tháng | 11,17 | 11,84 | 12,97 | 109,5% | 116,1% |

Nửa đầu năm 2022, dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm chế. Tuy nhiên vẫn còn ảnh hưởng tới công tác xúc tiến thị trường, quan hệ khách hàng; giá vật tư vẫn ở mức cao trong những tháng đầu năm, làm ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ sản phẩm và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên đã có nhiều tín hiệu về thị trường: nhu cầu từ Đồng bằng Sông Cửu Long và các tỉnh phía Nam về nâng cấp và mở rộng các trạm bơm phục vụ tưới tiêu; các dự án tiêu lớn theo nhu cầu đô thị hóa tại các địa phương: Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Nội, Tây Nguyên và miền Trung; Kế hoạch vốn đã được triển khai cho một chu kỳ mới.

Công tác quản trị của Công ty tiếp tục được hoàn thiện theo hướng được kiểm soát và hiệu quả. Đặc biệt có sự chỉ đạo, đồng hành kịp thời, quyết liệt từ HĐQT cả trong công tác thị trường và triển khai cụ thể. Cả tập thể người lao động Công ty đã bắt đầu thay đổi cách nghĩ, cách làm và cùng nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ để hoàn thành mục tiêu của năm, duy trì sự ổn định và phát triển Công ty theo hướng bền vững.



Ảnh: Bơm hướng trục – một sản phẩm của HAPUMA

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

| TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ |
|----|------------------------|--|
| 1 | Ông Nguyễn Trọng Nam | Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc |
| 2 | Ông Đào Đình Toàn | Phó Tổng giám đốc Kỹ thuật |
| 3 | Ông Nghiêm Trọng Văn | Phó Tổng giám đốc Sản xuất |
| 4 | Ông Vũ Kim Chung | Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Kinh doanh |
| 5 | Bà Bùi Thị Lệ Thủy | Ủy viên HĐQT (đến 27/5/2022), Giám đốc Tài chính (đến 01/2/2022) |
| 6 | Ông Trần Mạnh Hà | Giám đốc Kinh doanh |
| 7 | Bà Đoàn Thị Lan Phương | Ủy viên HĐQT (từ 27/5/2022), Kế toán trưởng |

ÔNG NGUYỄN TRỌNG NAM

Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

Sinh năm: 1959

Học vấn: Kỹ sư Cơ khí – Đại học Bách Khoa Hà Nội

Kinh nghiệm làm việc:

- 09/2010 – nay : Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 05/2010 – 08/2010 : Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
Ủy viên HĐQT - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
- 01/2010 – 04/2010 : Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
Ủy viên HĐQT - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
- 02/2008 - 2009 : Ủy viên HĐQT, Giám đốc - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
- 2004 – 2007 : Phó Giám đốc Nhà máy Nhôm – Công ty Cơ khí Đông Anh
- 01/2003 – 12/2003 : Phó Ban quản lý dự án Công ty Cơ khí Đông Anh
- 2000 – 2002 : Trưởng phòng Thiết bị - Công ty Cơ khí Đông Anh
- 1993 – 2000 : Quản đốc xưởng Cơ điện - Công ty Cơ khí Đông Anh
- 1984 - 1992 : Cán bộ kỹ thuật – Công ty Cơ khí Đông Anh

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2022: 373.898 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,73% vốn điều lệ.

ÔNG ĐÀO ĐÌNH TOÀN*Phó Tổng giám đốc phụ trách Kỹ thuật***Sinh năm:** 1965**Học vấn:** Kỹ sư Chế tạo máy - Đại học Bách Khoa Hà Nội**Kinh nghiệm làm việc:**

- 2019 – nay : Phó Tổng giám đốc phụ trách Kỹ thuật - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 07/2011 – 2018 : Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 03/2011 – 06/2011 : Trưởng phòng Kỹ thuật kiêm Trợ lý Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
Ủy viên HĐQT - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
- 05/2008 – 02/2011 : Trưởng phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 12/2006 – 04/2008 : Phó phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 08/2003 – 11/2006 : Phó phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 10/2002 – 07/2003 : Phó phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 02/1989 – 09/2002 : Nhân viên phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2022: 38.226 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,28% vốn điều lệ.**ÔNG NGHIỆM TRỌNG VĂN***Phó Tổng giám đốc phụ trách Sản xuất***Sinh năm:** 1972**Học vấn:** Cử nhân kinh tế - Học viện Tài chính**Kinh nghiệm làm việc:**

- 03/2018 – nay : Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 01/2016 – 03/2018 : Giám đốc Sản xuất - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 01/2010 – 12/2015 : Trưởng phòng Kế hoạch - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 01/2009 – 12/2009 : Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 05/2008 – 02/2008 : Trưởng phòng Kế hoạch - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

- 10/2007 – 04/2008 : Phó phòng Kế hoạch - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 01/2005 – 09/2007 : Nhân viên Phòng Lao động tiền lương - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 07/1992 – 12/2004 : Công nhân Xưởng Mạ-Nhiệt luyện – Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2022: 5.073 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,04% vốn điều lệ.

ÔNG VŨ KIM CHÚNG

Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh

Sinh năm: 1968

Học vấn: Kỹ sư xây dựng - Đại học Xây dựng

Kinh nghiệm làm việc:

- 23/11/2020 - nay : Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 09/2019 - nay : Phó Tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 04/2016 – 2019 : Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng GELEX
- 09/2013 – 03/2016 : Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc – Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà nội
- 08/2012 – 08/2013 : Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó giám đốc - Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội
- 01/2010 – 07/2012 : Thành viên Ban quản lý dự án - Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam
- 2005 – 12/2009 : Giám đốc Xí nghiệp xây lắp - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hồng Hà

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2022: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.

BÀ BÙI THỊ LỆ THỦY

Ủy viên Hội đồng quản trị (đến ngày 27/5/2022), Giám đốc Tài chính (đến ngày 01/2/2022)

Sinh năm: 1972

Học vấn: Cử nhân kinh tế - Học viện Tài chính

Kinh nghiệm làm việc:

- 01/02/2022-27/5/2022 : Ủy viên HĐQT - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 04/2017 - 01/02/2022 : Ủy viên HĐQT, Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 03/2011 – 03/2017 : Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Chế

tạo Bơm Hải Dương

- 11/2007 – 02/2011 : Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 2005 – 11/2007 : Ủy viên HĐQT, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 04/2004 - 2005 : Ủy viên HĐQT, Phó phòng Tài chính - Kế toán - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 07/1998 – 30/2004 : Phó phòng Tài chính - Kế toán - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 11/1994 – 06/1998 : Nhân viên Phòng TCKT – Nhà máy Chế tạo Bơm Hải Dương

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 27/5/2022: 184.903 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,35% vốn điều lệ.

ÔNG TRẦN MẠNH HÀ

Giám đốc Kinh doanh

Sinh năm: 1977

Học vấn: Kỹ sư cơ khí – Đại học Nông nghiệp I - Hà Nội

Kinh nghiệm làm việc:

- 11/2020 – nay : Giám đốc Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 02/12/2019-10/2020 : Trưởng phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 30/12/2009-11/2019 : Phó phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 05/2001-12/2009 : Nhân viên Phòng Thiết kế công nghệ - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 06/2000-05/2001 : Kỹ thuật viên Xưởng Cơ khí – Lắp ráp - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2022: 2.754 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,02% vốn điều lệ.

BÀ ĐOÀN THỊ LAN PHƯƠNG

Ủy viên Hội đồng quản trị (từ ngày 27/5/2022), Kế toán trưởng

Sinh năm: 1981

Học vấn: Cử nhân kinh tế - Học viện Tài chính

Kinh nghiệm làm việc:

- 01/2020 – nay : Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 2009-2016 : Phó phòng TCKT - Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2022: 160.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,17% vốn điều lệ.

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

- Tại phiên họp thứ nhất năm 2022, ngày 21/01/2022, HĐQT ra Quyết định miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính đối với bà Bùi Thị Lệ Thủy căn cứ theo Đơn từ nhiệm vì lý do cá nhân của bà Thủy. Kể từ ngày 01/2/2022, HAPUMA không có Giám đốc Tài chính.

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

| TT | PHÂN LOẠI THEO TÍNH CHẤT LAO ĐỘNG | SỐ LƯỢNG |
|---|-----------------------------------|------------|
| 1 | Cán bộ quản lý | 25 |
| 2 | Nhân viên gián tiếp | 99 |
| 3 | Công nhân trực tiếp | 144 |
| Cộng số lượng lao động tại ngày 31/12/2022 | | 268 |

Các chính sách đối với người lao động

- Công ty áp dụng chính sách đào tạo nghề nghiệp chuyên sâu, đào tạo lại cho người lao động, đặc biệt là đối với những người lao động có đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết với Công ty.
- Công ty có chính sách lương và thu nhập phù hợp để người lao động yên tâm làm việc, cống hiến cho Công ty và đào tạo thế hệ trẻ.
- Xây dựng môi trường lao động xanh sạch, văn minh; đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ.
- Áp dụng các chính sách phúc lợi cho người lao động như tổ chức khám sức khỏe định kỳ; thăm hỏi, động viên khi ốm đau, đám hiếu, kết hôn lần đầu, tổ chức nghỉ mát, kỷ niệm các ngày lễ trong năm.
- Duy trì việc Khen thưởng hàng tháng, hàng năm cho các cá nhân có đóng góp trong lao động sản xuất.



Ảnh: Khám sức khỏe định kỳ năm 2022

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh

- Trong năm 2022, nguồn tài chính của HAPUMA chủ yếu dồn vào thực hiện các dự án lớn. Việc đầu tư tài sản cố định tương đối khiêm tốn với tổng giá trị là 2,59 tỷ đồng.
- Các tài sản cố định được đầu tư mua sắm trong năm chủ yếu gồm: phòng thử bơm mới, Pa lăng xích điện Xưởng Đức, xe ô tô cho VP đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

Đầu tư tài chính

- Trong năm 2022, HAPUMA không có khoản đầu tư tài chính nào đáng kể. Toàn bộ chỉ tiêu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên Bảng cân đối kế toán là tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tranh thủ các thời điểm chưa đến hạn thanh toán cho khách hàng để hưởng tiền lãi.

Đầu tư dự án

- Năm 2022, HAPUMA trong quá trình hoàn tất thủ tục cấp phép đầu tư xây dựng Xưởng Đức mới tại địa chỉ số 2 đường Ngô Quyền, TP. Hải Dương.

CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty không đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU | Năm 2021 | Năm 2022 | So sánh 2022/2021 |
|--------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------------|
| 1. Tổng giá trị tài sản | 727.894.405.422 | 880.789.581.952 | 121,01% |
| 2. Doanh thu thuần | 610.286.126.347 | 1.020.944.526.711 | 167,29% |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 33.224.302.956 | 61.449.496.587 | 184,95% |
| 4. Lợi nhuận khác | -118.333.108 | -38.750.751 | 32,75% |
| 5. Lợi nhuận trước thuế | 33.105.969.848 | 61.410.745.836 | 185,50% |
| 6. Lợi nhuận sau thuế | 25.731.813.754 | 49.788.062.320 | 193,49% |

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022 của HAPUMA

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

| CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Năm 2021 | Năm 2022 | So sánh năm 2022/2021(%) |
|--|-------------|----------|----------|--------------------------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) | Lần | 2,02 | 1,10 | 54,5% |
| Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | Lần | 0,90 | 0,65 | 72,9% |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | | |
| Hệ số Nợ/ Tổng tài sản | Lần | 0,68 | 0,71 | 103,7% |
| Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu | Lần | 2,15 | 2,41 | 112,0% |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ) | Lần | 2,48 | 3,02 | 98,8% |
| Doanh thu thuần/ Tổng tài sản | Lần | 0,84 | 1,16 | 138,2% |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | | |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | % | 4,22 | 4,88 | 115,7% |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | % | 11,17 | 19,28 | 172,6% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | % | 3,54 | 5,65 | 159,9% |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | % | 5,44 | 6,02 | 110,6% |

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN

- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông
- Tổng số cổ phần lưu hành : 13.680.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 13.680.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế quyền chuyển nhượng : 0 cổ phần

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tổng số cổ đông của Công ty tại ngày 08/7/2022 (thời điểm chốt danh sách cổ đông cuối cùng trong năm 2022) là **468** cổ đông. Cụ thể như sau:

| TT | PHÂN LOẠI CỔ ĐÔNG | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ nắm giữ trên Vốn điều lệ |
|----------|--|------------------|-------------------------|--------------------------------|
| 1 | Phân loại theo tỷ lệ sở hữu | 468 | 13.680.000 | 100% |
| | Cổ đông lớn | 1 | 1.130.887 | 8,27% |
| | Cổ đông nhỏ | 467 | 12.549.113 | 91,73% |
| 2 | Phân loại theo hình thức | 468 | 13.680.000 | 100% |
| | Cổ đông tổ chức | 5 | 11.063 | 0,08% |
| | Cổ đông cá nhân | 463 | 13.668.937 | 99,92% |
| 3 | Phân loại theo lãnh thổ | 468 | 13.680.000 | 100% |
| | Cổ đông trong nước | 429 | 13.622.729 | 99,58% |
| | Cổ đông nước ngoài | 39 | 57.271 | 0,42% |
| 4 | Phân loại theo thành phần kinh tế | 468 | 13.680.000 | 100% |
| | Cổ đông Nhà nước | 0 | 0 | 0% |
| | Cổ đông khác | 468 | 13.680.000 | 100% |

Nguồn: Danh sách cổ đông CTB tại ngày 08/7/2022 do VSD cung cấp

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Không có

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Không có

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

Không có

04

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC



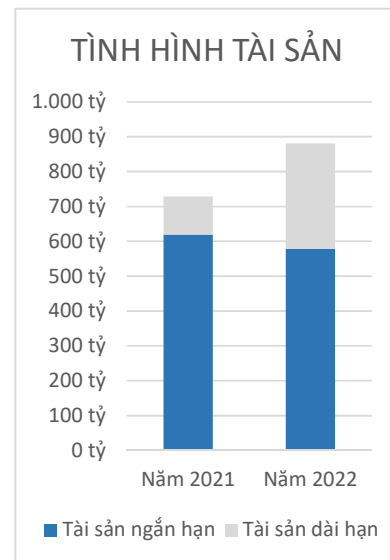
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

- Năm 2022, tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát và đẩy lùi. Việc giao nhận hàng hóa, nghiệm thu, lắp đặt các trạm bơm không còn rào cản khó khăn như năm 2021, Công ty có điều kiện thuận lợi hơn để nghiệm thu, xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu. Bên cạnh đó, Dự án cung cấp ống nước sông Đà dần đi vào giai đoạn kết thúc cũng góp phần vào kết quả doanh thu 1.020,9 tỷ đồng năm 2022 của HAPUMA.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của HAPUMA đã dần đi vào nề nếp, đạt hiệu quả cao hơn giai đoạn trước đây nhờ sự thay đổi về mặt tư duy từ HĐQT, Ban giám đốc, đội ngũ quản lý cấp trung cho đến người lao động. HAPUMA đã có những thay đổi phù hợp hơn với thị trường về thiết kế sản phẩm, về cách tiếp cận khách hàng; đồng thời tiếp tục chuyên nghiệp hóa công tác quản trị doanh nghiệp bằng việc điều chỉnh bổ sung các quy chế nội bộ, song hành với việc kiểm tra sát sao quá trình triển khai thực hiện.
- HAPUMA đã vượt kế hoạch cả chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận. Năm 2022 thực sự là một năm có những dấu mốc đáng tự hào của HAPUMA.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

- Tổng giá trị tài sản của HAPUMA năm 2022 tăng 52,9% so với năm 2021 (từ 727.894.405.422 đồng lên 880.789.581.952 đồng) chủ yếu do tăng tài sản dài hạn, cụ thể là tăng chỉ tiêu phải thu dài hạn của khách hàng (khách hàng thuộc dự án sản xuất ống thép). Cơ cấu tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn trong tổng tài sản cũng thay đổi, trong đó, HAPUMA có xu hướng chuyển dịch cơ cấu từ tài sản ngắn hạn sang dài hạn.
- HAPUMA không có tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.



TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

- Tổng nợ phải trả của HAPUMA tại ngày 31/12/2022 là 621.505.201.617 đồng, trong đó Nợ ngắn hạn chiếm 84,3%, nợ dài hạn chiếm 15,7% tổng nợ phải trả. Nợ ngắn hạn tăng so với năm 2021 chủ yếu do tiền tạm ứng của dự án cung cấp ống thép.
- Năm 2022, HAPUMA không có nợ phải trả xấu.

CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- Năm 2022, Hội đồng quản trị tiếp tục tham gia trực tiếp cùng Ban Giám đốc trong việc rà soát và điều chỉnh công tác quản trị nội bộ, đã chỉ đạo, định hướng kịp thời để hoàn thiện công tác quản trị và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho Ban điều hành nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Chính sách nhân sự được quan tâm. HAPUMA tiếp tục bổ sung sửa đổi phương án trả lương cho khối gián tiếp.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

- Nỗ lực triển khai các hoạt động thị trường, chăm sóc khách hàng để đạt các doanh số các hợp đồng ký mới. Xác lập phân khúc mục tiêu, tổ chức các hoạt động marketing, hội thảo chuyên đề để quảng cáo hình ảnh, sản phẩm và dịch vụ của Công ty. Tận dụng cơ hội thị trường để tìm kiếm khách hàng, hợp đồng. Đầu tư nguồn lực vào các phân khúc, lĩnh vực có tiềm năng, bao gồm cả xây dựng hệ thống tự động liên quan đến trạm bơm và hệ thống bơm.
- Nâng cao hiệu quả của công tác quản trị doanh nghiệp bằng cách: Rà soát cơ cấu tổ chức, nhân lực và các phương pháp làm việc để sắp xếp, tổ chức lại theo hướng tinh gọn, hiệu quả.
- Nâng cao năng lực của quản lý. Sử dụng hiệu quả nguồn lực hiện có và nâng cao, bổ sung để hiệu quả hơn
- Khuyến khích tính chủ động trong Khối Kỹ thuật, nâng cao hiệu quả bơm dự án.
- Ứng dụng công nghệ thông tin vào điều hành sản xuất một cách sâu rộng hơn.
- Duy trì việc quản lý rủi ro ở mọi bộ phận trong quản lý tài chính, sản xuất, kinh doanh.
- Duy trì mối quan hệ hợp tác cả trong và ngoài nước để nâng cao vị thế, khả năng đáp ứng của HAPUMA.



Ảnh: Bơm hướng trục đứng – một sản phẩm của HAPUMA

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Xem phần 7. Báo cáo phát triển bền vững.

05

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÔNG TY



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA HAPUMA

HAPUMA được giao chỉ tiêu doanh thu 1.000 tỷ đồng cho năm 2022. Với đặc thù sản phẩm tiêu chuẩn của Công ty có giá bán không cao, để có được đột phá về doanh thu chủ yếu kỳ vọng ở các dự án.

- Công tác kinh doanh tại HAPUMA năm 2022 có nhiều điểm tích cực:
 - Kiên trì bám trụ các thị trường chính của Công ty, tỷ lệ trúng thầu các dự án khá cao.
 - Sự năng động của VP đại diện tại TP. Hồ Chí Minh đã từng bước mở rộng thị trường về 13 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh phía Nam.
- Công tác kế hoạch, quản lý sản xuất đi vào Ổn định, từng bước phát huy hiệu quả. Phòng kế hoạch rất chủ động trong thực thi nhiệm vụ, là trung tâm điều hành của Công ty.
- Công tác thiết kế, kỹ thuật: Đã nỗ lực vượt khó trong điều kiện thiếu nhân lực thiết kế, cơ bản đáp ứng yêu cầu của sản xuất. Trong năm thiết kế có nhiều cải tiến để sản phẩm phù hợp hơn với nhu cầu thị trường. Kỹ thuật: có chuyển biến tích cực về nhận thức, phối hợp tốt hơn giữa các nhóm chuyên môn. Tuy nhiên, Khối chưa đưa các ứng dụng và tiến bộ kỹ thuật mới vào công tác thiết kế, gia công và đổi mới thiết bị công nghệ.
- Công tác quản lý tài chính đảm bảo điều tiết tốt nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong giai đoạn ngân hàng thắt chặt giải ngân lãi suất cho vay tăng cao nhưng Công ty phải đồng thời triển khai nhiều dự án lớn cần nguồn vốn lớn. Năm 2022, Tài chính – Kế toán tiếp tục làm tốt vai trò cảnh báo rủi ro, tư vấn cho Ban lãnh đạo trong việc sử dụng nguồn tài chính một cách hợp lý và hiệu quả.
- Công tác nhân sự luôn là chủ đề được quan tâm. HAPUMA vẫn luôn thiếu nhân lực, đặc biệt trong khối kinh doanh, thiết kế. Công tác tuyển dụng và đào tạo đều chưa được như kỳ vọng.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực của Tổng Giám đốc trong quá trình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, cũng như nỗ lực hoàn thiện công tác quản trị nội bộ, sâu sát với công tác kỹ thuật.
- Hoạt động của Ban Giám đốc đã tuân thủ đúng về quyền hạn và trách nhiệm được pháp luật và Điều lệ Công ty quy định, tuân thủ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Xây dựng HAPUMA là sự lựa chọn đúng đắn của các nhà đầu tư, là địa chỉ đáng tin cậy với khách hàng và là nơi gắn bó lâu dài của người lao động.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2023, Hội đồng quản trị xác định một số định hướng cho Công ty như sau:

- **Về tổ chức:** Tiếp tục rà soát, sắp xếp, cơ cấu lại các đầu mối đơn vị trong Công ty, định biên nhân lực phù hợp. Bổ sung và ban hành qui định chức năng, nhiệm vụ cụ thể làm cơ sở xây dựng tiêu chí đánh giá KPI chính xác hơn.
- **Về thị trường:** Khảo sát, thu thập thông tin thị trường; lập kế hoạch phát triển sản phẩm phù hợp với từng phân khúc thị trường
- **Về quản trị:** Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy chế quản trị nội bộ, đặc biệt là các quy chế liên quan đến người lao động.
- **Về quan hệ hợp tác:** Tiếp tục mở rộng các mối quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh các sản phẩm dịch vụ cốt lõi của Công ty, tận dụng nguồn lực sẵn có và còn dư thừa của Công ty.
- **Về việc di chuyển mặt bằng:** Chỉ đạo sát sao Ban giám đốc trong quá trình di chuyển mặt bằng khu đất 37 Đại Lộ Hồ Chí Minh - Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Hải Dương. Xây dựng lộ trình đầu tư phù hợp để đảm bảo năng lực sản xuất của Công ty.



Ảnh: Bơm chìm – Một sản phẩm của HAPUMA

06

QUẢN TRỊ
CÔNG TY



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ |
|----|------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Ông Phạm Mạnh Hà | Chủ tịch HĐQT |
| 2 | Ông Nguyễn Trọng Nam | Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc |
| 3 | Ông Phạm Tuấn Anh | Ủy viên HĐQT (đến ngày 27/5/2022) |
| 4 | Bà Bùi Thị Lệ Thủy | Ủy viên HĐQT (đến ngày 27/5/2022) |
| 5 | Ông Vũ Kim Chung | Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc |
| 6 | Bà Đoàn Thị Lan Phương | Ủy viên HĐQT, KTT (từ ngày 27/5/2022) |
| 7 | Ông Hoàng Phương | Ủy viên HĐQT (từ ngày 27/5/2022) |

Ngày 27/5/2022, Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 đã bầu 05 thành viên Hội đồng quản trị và 03 thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022-2027



Ảnh: Thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2022-2027 vừa trúng cử ngày 27/5/2022
Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022

ÔNG PHẠM MẠNH HÀ*Ủy viên Hội đồng quản trị*

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2022: 674.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 4,93% cổ phần có quyền biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Tham gia Hội đồng quản trị tại các đơn vị khác: Không có

ÔNG NGUYỄN TRỌNG NAM*Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc*

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2022: 373.898 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,73% cổ phần có quyền biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị tham gia điều hành

Tham gia Hội đồng quản trị tại các đơn vị khác: Không có

ÔNG PHẠM TUẤN ANH*Ủy viên Hội đồng quản trị (đến ngày 27/5/2022)*

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 27/5/2022: 164.420 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,20% cổ phần có quyền biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Tham gia HĐQT tại các đơn vị khác: Không có

BÀ BÙI THỊ LỆ THÚY*Ủy viên Hội đồng quản trị (đến ngày 27/5/2022)*

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 27/5/2022: 184.903 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,35% cổ phần có quyền biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị tham gia điều hành

Tham gia HĐQT tại các đơn vị khác: Không có

ÔNG VŨ KIM CHÚNG*Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc*

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2022: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% cổ phần có quyền biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị điều hành

Tham gia HĐQT tại các đơn vị khác: Không có

BÀ ĐOÀN THỊ LAN PHƯƠNG*Ủy viên Hội đồng quản trị (từ ngày 27/5/2022)*

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2022: 160.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,17% cổ phần có quyền biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị tham gia điều hành

Tham gia HĐQT tại các đơn vị khác: Không có

Ông HOÀNG PHƯƠNG*Ủy viên Hội đồng quản trị (từ ngày 27/5/2022)*

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2022: 300.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,19% cổ phần có quyền biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị tham gia điều hành

Tham gia HĐQT tại các đơn vị khác: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư điện mặt trời Thái Dương; Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Đầu tư năng lượng Phương Minh

CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Không thành lập.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ***Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị***

- Hội đồng quản trị hoạt động đúng luật, đúng thẩm quyền đã được pháp luật và Điều lệ Công ty qui định;
- Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ giám sát, định hướng cho Ban Giám đốc hoạt động đúng luật, đúng định hướng;
- Năm 2022, Hội đồng quản trị tiếp tục tham gia sâu hơn trong việc kiểm tra, giám sát công tác quản trị nội bộ tại Công ty; hỗ trợ tích cực Ban Giám đốc trong công tác kinh doanh, định hướng thị trường.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã tiến hành 18 cuộc họp, trong đó có 05 cuộc họp trực tiếp và 13 cuộc họp trực tuyến. Ban hành 17 Nghị quyết và 06 Quyết định.

Nội dung chính của các cuộc họp như sau:

- **Công việc thường kỳ trong năm:** Thông qua nội dung dự kiến tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội; thông qua các báo cáo tài chính định kỳ: năm 2021 và các quý I,III, bán niên năm 2022; Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022; Thông qua phương án vay vốn và sử dụng dịch vụ tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022.

- **Trả cổ tức:** Thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 15%.
- **Tổ chức - Nhân sự:** Miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính, Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty kiêm Thư ký Công ty, Bổ nhiệm Thư ký HĐQT, bầu Chủ tịch HĐQT, điều chỉnh mức lương khoán đối với một số cá nhân;
- **Công tác quản trị:** chỉ đạo và kiểm soát Ban điều hành trong công tác quản trị tài chính, kiểm soát rủi ro.
- **Nội dung khác:** Tạm ứng và Quyết toán Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2021, các nội dung khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm 2022:

| TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ |
|----|------------------------|-----------------------------|
| 1 | Ông Phạm Mạnh Hà | Chủ tịch HĐQT |
| 2 | Ông Nguyễn Trọng Nam | Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc |
| 3 | Ông Vũ Kim Chung | Ủy viên HĐQT |
| 4 | Bà Đoàn Thị Lan Phương | Ủy viên HĐQT, KTT |
| 5 | Ông Hoàng Phương | Ủy viên HĐQT |

BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

| TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ | TỶ LỆ SỞ HỮU CP |
|----|-------------------------|---------------------------------|-------------------|
| 1 | Bà Nguyễn Thị Thanh Yến | Trưởng ban (đến ngày 27/5/2022) | 0% |
| 2 | Bà Trần Thu Hà | Trưởng ban (từ ngày 27/5/2022) | 0% |
| 3 | Bà Nguyễn Thanh Thủy | Thành viên (đến ngày 27/5/2022) | 0,09% (12.600 CP) |
| 4 | Ông Nguyễn Ngọc Bảo | Thành viên | 0,02% (2.905 CP) |
| 5 | Ông Lê Thanh Hà | Thành viên (từ ngày 27/5/2022) | 0% |

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát

Năm 2022, Ban Kiểm soát đã thực hiện quyền và nhiệm vụ theo qui định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Trong năm 2022, Ban Kiểm soát đã tiến hành 03 cuộc họp.

Nội dung chính của các cuộc họp như sau:

- Bầu trưởng ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022-2027 và phân công nhiệm vụ giữa các thành viên;
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch năm 2022 do Đại hội đồng cổ đông giao;
- Kiểm tra, giám sát việc ban hành các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Ban điều hành;
- Xem xét Báo cáo tài chính năm 2021, báo cáo 06 tháng năm 2022 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP; thẩm định các báo cáo tài chính quý do Công ty tự lập.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt: 864 triệu đồng. Thù lao thực nhận của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát là 864 triệu đồng. Trong đó, thù lao của Hội đồng quản trị là: 720 triệu đồng, thù lao của Ban Kiểm soát là 144 triệu đồng. Ngoài ra, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát còn được chi trả các khoản chi phí hoạt động theo qui định của Công ty.
- Lợi ích khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc: Công ty đã chi Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2021 theo tỷ lệ 3,5% lợi nhuận sau thuế như Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua. Số tiền 900 triệu đồng.
- Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm 2022: 5,94 tỷ đồng cho 07 thành viên gồm: Tổng giám đốc, 03 Phó Tổng giám đốc, 02 Giám đốc chuyên môn và Kế toán trưởng.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

- Không có.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn

- Không có.

Giao dịch cổ phiếu của người liên quan đến người nội bộ

- Không có.

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐỒNG NỘI BỘ

Giao dịch năm 2022 giữa HAPUMA với Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM) - đơn vị nơi ông Phạm Tuấn Anh - Ủy viên Hội đồng quản trị HAPUMA (đến ngày 27/5/2022) là Ủy viên Hội đồng quản trị từ tháng 03/2020 đến 23/04/2021, là Tổng giám đốc từ 19/4/2022 đến 30/9/2022:

- Tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ HAPUMA mua của HEM : 26.042.977.145 đồng
(động cơ điện các loại)
- Tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ HAPUMA bán cho HEM : 103.353.450 đồng
(rèn phôi chi tiết động cơ)

(*) Số liệu nêu trên không bao gồm thuế GTGT

VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUI ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

- HAPUMA thực hiện đúng qui định pháp luật về quản trị công ty.
- Công ty tiếp tục quá trình sửa đổi, bổ sung các quy chế quản trị nội bộ nhằm giảm thiểu rủi ro, tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

07

BÁO CÁO
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

- Tổng giá trị nguyên vật liệu được sử dụng trong năm 2022: 463,1 tỷ đồng.
- Tổng giá trị nguyên vật liệu được tái chế để sản xuất sản phẩm trong năm đạt 2,25 tỷ đồng (khoảng 20% giá trị nguyên vật liệu trực tiếp tại Xưởng Đức).

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp trong năm 2022 là 2.573.748 kWh điện năng tương đương với giá trị 4.770.441.086 đồng.
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Chưa có số liệu thống kê.
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có.

TIÊU THỤ NƯỚC

- Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm 2022 là 15.796 m³ nước sạch.
- Nguồn cung cấp nước: Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương.
- Tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng đạt tỷ lệ 80% lượng nước sử dụng do HAPUMA chủ yếu sử dụng nước cho mục đích thử bơm và làm mát lò.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, MỨC LƯƠNG TRUNG BÌNH

| TT | PHÂN LOẠI LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ | SỐ LƯỢNG |
|----|----------------------------------|----------|
| 1 | Trên Đại học | 03 |
| 2 | Đại học | 91 |
| 3 | Cao đẳng/Trung cấp | 27 |

| TT | PHÂN LOẠI LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ | SỐ LƯỢNG |
|---|----------------------------------|--------------|
| 4 | Công nhân kỹ thuật | 133 |
| 5 | Lao động phổ thông | 14 |
| Cộng số lượng lao động tại ngày 31/12/2022 (người) | | 268 |
| Mức Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng) | | 12,97 |

CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG NHẪM ĐẢM BẢO SỨC KHỎE, AN TOÀN VÀ PHÚC LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Các chính sách lao động đảm bảo an toàn

- Công ty áp dụng các quy định về an toàn bảo hộ lao động, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ. Người lao động không có bảo hộ lao động không được vào các vị trí làm việc. Hàng tháng, Ban an toàn lập báo cáo đánh giá tình hình an toàn vệ sinh lao động tại từng đơn vị, làm căn cứ để ban Giám đốc khen thưởng/xử phạt các cá nhân, đơn vị liên quan.
- Duy trì thường xuyên công tác 5S, đảm bảo cho người lao động được làm việc trong môi trường sạch sẽ, gọn gàng, ngăn nắp.
- Công ty đăng ký là đơn vị không khói thuốc.

Các chính sách phúc lợi cho người lao động

- Công ty tổ chức tham quan, nghỉ mát cho người lao động. Năm 2022, Công ty chủ trương cấp kinh phí để các đơn vị tổ chức nghỉ mát trong phạm vi nhỏ của đơn vị, do lo ngại tình hình dịch bệnh vẫn còn diễn biến khó lường.
- Công ty có chính sách khen thưởng lao động giỏi hàng tháng, hàng năm: khen thưởng “Người tốt – việc tốt” trong tháng và thưởng các cá nhân lao động xuất sắc trong năm; thưởng các dịp Lễ, Tết.
- Thăm hỏi khi ốm đau, việc hiếu đối với người lao động và các thành viên trong gia đình người lao động.



HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Công ty áp dụng chính sách đào tạo nghề, đào tạo lại cho người lao động, đặc biệt là đối với những người lao động có đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết với Công ty.
- Với thợ bậc cao, tay nghề tốt, kỹ sư giỏi: Công ty có chính sách lương và thu nhập xứng đáng để người lao động yên tâm làm việc, cống hiến cho Công ty và đào tạo thế hệ trẻ.
- Trong năm 2022, Công ty đã tiến hành các khóa đào tạo kiến thức về máy bơm, nhiệt luyện, đào tạo nghiệp vụ quản lý kho, nghiệp vụ bảo vệ; các buổi hội thảo chuyên đề do Tổng giám đốc chủ trì.



Ảnh: Nhóm bán hàng cùng nhau học tập về sản phẩm HAPUMA

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Ban lãnh đạo Công ty luôn có ý thức phát triển HAPUMA gắn kết với trách nhiệm phát triển cộng đồng.

- Duy trì việc ủng hộ các quỹ, hội từ thiện tại địa phương (Hải Dương) như: ủng hộ các suất quà Tết cho hộ nghèo Phường Cẩm Thượng, xây dựng quỹ toàn xã hội chăm sóc phát huy vai trò người cao tuổi, ủng hộ Hội nạn nhân chất độc da cam, dioxin Thành phố, ủng hộ Hội chữ thập đỏ Thành phố, ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ vì người nghèo Phường Cẩm Thượng.
- Nguồn chi được trích từ Quỹ phúc lợi và do người lao động chung tay đóng góp.

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH

HAPUMA đã và đang tiếp tục duy trì quản lý theo tiêu chuẩn ISO 14000-2015. Đây là chính sách quản lý đảm bảo môi trường xanh sạch theo tiêu chuẩn quốc tế.

08

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý KIẾN KIỂM TOÁN

- Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính của HAPUMA là Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Địa chỉ: Tầng 12, Tòa tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Ý kiến kiểm toán viên: Chấp nhận toàn bộ. "Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính".

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Xem tài liệu đính kèm.

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2-4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5-6 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 7-8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10-11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 – 39 |
| Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính | 40 |
| Chi tiết TSCĐ năm 2022 | 41- 50 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|----------|----------------------------|
| Ông Phạm Mạnh Hà | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Ủy viên | |
| Ông Vũ Kim Chung | Ủy viên | |
| Bà Đoàn Thị Lan Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |
| Ông Hoàng Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |
| Bà Bùi Thị Lệ Thủy | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 27/05/2022 |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 27/05/2022 |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|---------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Tổng Giám đốc | |
| Ông Đào Đình Toàn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Kim Chung | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nghiêm Trọng Văn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Mạnh Hà | Giám đốc Kinh doanh | |
| Bà Đoàn Thị Lan Phương | Kế toán trưởng | |
| Bà Bùi Thị Lệ Thủy | Giám đốc Tài chính | Miễn nhiệm ngày 01/02/2022 |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Trần Thu Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Yến | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 27/05/2022 |
| Ông Nguyễn Ngọc Bảo | Ủy viên | |
| Ông Lê Thanh Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |
| Bà Nguyễn Thanh Thủy | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 27/05/2022 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 2 đường Ngô Quyền, P.Cẩm Thượng, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 79/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương được lập ngày 07/03/2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 50 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Trần Thị Hạnh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0726 -2023 -133 -1*

Hà nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 4033-2023-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 100 | A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 577.707.067.141 | 619.309.025.887 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 4.650.068.180 | 29.871.563.077 |
| 111 | 1. Tiền | | 4.650.068.180 | 7.871.563.077 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 22.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 49.685.000.000 | 61.921.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.a | 49.685.000.000 | 61.921.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 286.577.808.649 | 159.626.124.471 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.a | 146.902.035.587 | 120.705.497.188 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 156.376.814.021 | 57.382.705.081 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7.a | 4.736.407.664 | 2.920.606.785 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 8 | (21.437.448.623) | (21.382.684.583) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 235.465.762.087 | 344.968.790.812 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 235.614.138.545 | 345.112.621.816 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (148.376.458) | (143.831.003) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.328.428.225 | 22.921.547.527 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 1.213.681.882 | 3.771.768.253 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 113.804.343 | 19.105.543.736 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 942.000 | 44.235.538 |
| 200 | B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 303.082.514.811 | 108.585.379.535 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 218.202.674.278 | 15.273.654.000 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 5b | 217.755.274.278 | 14.826.254.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7.b | 447.400.000 | 447.400.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 75.494.949.564 | 83.680.999.009 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 75.357.386.727 | 83.271.888.508 |
| 222 | - Nguyên giá | | 197.079.852.363 | 194.492.305.297 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (121.722.465.636) | (111.220.416.789) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | 137.562.837 | 409.110.501 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9.023.871.253 | 9.023.871.253 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (8.886.308.416) | (8.614.760.752) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 597.098.930 | 149.154.500 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 597.098.930 | 149.154.500 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4.b | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 255 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 7.787.792.039 | 8.481.572.026 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 6.432.583.363 | 7.999.035.882 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 34 | 1.355.208.676 | 482.536.144 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 880.789.581.952 | 727.894.405.422 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 300 | C - NỢ PHẢI TRẢ | | 621.505.201.617 | 495.132.049.082 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 523.870.650.215 | 306.246.550.122 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 229.648.776.025 | 115.334.826.527 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 71.304.846.148 | 78.989.447.432 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 9.660.428.843 | 4.012.008.970 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 19.828.658.683 | 12.868.330.821 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 4.895.266.763 | 4.308.112.835 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 108.542.177 | 154.437.614 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 181.137.515.104 | 87.457.515.159 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 6.787.042.861 | 2.706.297.153 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 499.573.611 | 415.573.611 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 97.634.551.402 | 188.885.498.960 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 15 | - | - |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 16 | 95.369.798.753 | 184.603.351.297 |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | 18 | - | - |
| 337 | 4. Phải trả dài hạn khác | 19 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 338 | 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | - | - |
| 342 | 6. Dự phòng phải trả dài hạn | 20 | 2.164.752.649 | 4.182.147.663 |
| 400 | D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 259.284.380.335 | 232.762.356.340 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 258.175.379.335 | 230.310.692.015 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 136.800.000.000 | 136.800.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 136.800.000.000 | 136.800.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 31.380.333.333 | 31.380.333.333 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.182.797.985 | 9.182.797.985 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 80.812.248.017 | 52.947.560.697 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 31.024.185.697 | 27.215.746.943 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 49.788.062.320 | 25.731.813.754 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 1.109.001.000 | 2.451.664.325 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | 22 | 1.109.001.000 | 2.233.271.000 |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | - | 218.393.325 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 880.789.581.952 | 727.894.405.422 |

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng


Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2023



Tổng Giám đốc


Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 1.020.989.319.711 | 610.346.054.119 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | 25 | 44.793.000 | 59.927.772 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 1.020.944.526.711 | 610.286.126.347 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 877.316.768.849 | 527.243.792.005 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 143.627.757.862 | 83.042.334.342 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 3.705.706.134 | 5.717.951.506 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 13.847.062.093 | 13.736.368.764 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 13.145.093.777 | 13.117.648.605 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 31.a | 27.092.785.586 | 770.746.776 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31.b | 44.944.119.730 | 41.028.867.352 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | 61.449.496.587 | 33.224.302.956 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 56.614.563 | 459.017.958 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 95.365.314 | 577.351.066 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | (38.750.751) | (118.333.108) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 61.410.745.836 | 33.105.969.848 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 33 | 12.495.356.048 | 6.851.207.906 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 34 | (872.672.532) | 522.948.188 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | | 49.788.062.320 | 25.731.813.754 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 35 | 3.639 | 1.779 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|--------------------------|------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 61.410.745.836 | 33.105.969.848 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | 22.910.253.549 | (1.529.210.142) |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | 10.555.203.186 | 10.259.373.030 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | 2.122.660.189 | (19.569.204.075) |
| 04 | - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (325.175.411) | (46.793.900) |
| 05 | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (2.587.528.192) | (5.290.233.802) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 13.145.093.777 | 13.117.648.605 |
| 08 | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 84.320.999.385 | 31.576.759.706 |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (311.467.767.212) | 21.360.843.475 |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 109.498.483.270 | (264.248.529.772) |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 32.193.514.042 | 252.811.371.274 |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 4.124.538.890 | 3.422.310.029 |
| 13 | - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (12.721.788.061) | (13.286.001.326) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (11.325.207.906) | (6.471.192.602) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 1.123.802.600 | 2.696.240.199 |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (3.564.072.600) | (2.812.398.800) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (107.817.497.592) | 25.049.402.183 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | (6.036.214.760) | (11.718.010.067) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | | 80.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (94.664.000.000) | (139.421.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 106.900.000.000 | 225.900.000.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.159.315.162 | 6.135.833.254 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 9.359.100.402 | 80.976.823.187 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND
Năm nay Năm trước

| Mã số | CHỈ TIÊU | Năm nay | Năm trước |
|--|---|-------------------|-------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 543.007.640.917 | 816.879.274.540 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (449.327.640.972) | (884.389.149.336) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (20.523.375.000) | (20.520.346.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 73.156.624.945 | (88.030.221.296) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (25.301.772.245) | 17.996.004.074 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 29.871.563.077 | 11.896.509.687 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 80.277.348 | (20.950.684) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4.650.068.180 | 29.871.563.077 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên: 268 nhân viên.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

**Hoạt động kinh doanh
chính**

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh

Số 85/2 Nguyễn
Hữu Dật, Phường
Tây Thạnh, Quận
Tân Phú, Thành
Phố Hồ Chí Minh

Giao dịch, làm công tác thị
trường

Chi nhánh TP Hà Nội

VP-2B Tầng 3
Tháp B- Tòa nhà
Greenpearl- 378
Minh Khai- Quận
Hai Bà Trưng- Hà
Nội

Kinh doanh máy bơm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác

định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện, vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNGSố 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh
Hải Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 94.994.877 | 75.789.706 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.555.073.303 | 7.795.773.371 |
| - Tiền gửi Việt nam | 3.500.974.563 | 5.851.420.359 |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ | 1.054.098.740 | 1.944.353.012 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 22.000.000.000 |
| Cộng | 4.650.068.180 | 29.871.563.077 |

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết tại Phụ lục số 01 (Trang 40)

5. Phải thu khách hàng

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 146.902.035.587 | 120.705.497.188 |
| - Công ty CP LIZEN (Tên cũ: Công ty CP Licogi 16) | 9.254.509.826 | 15.530.916.799 |
| - Các đối tượng khác | 137.647.525.761 | 105.174.580.389 |
| b. Dài hạn | 217.755.274.278 | 14.826.254.000 |
| - Ban duy tu các công trình NN & PTNT- Sở Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Thành Phố Hà Nội | 14.826.254.000 | 14.826.254.000 |
| - Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-02 (Tây Mỗ giai đoạn 2) | 202.929.020.278 | - |
| Cộng | 364.657.309.865 | 135.531.751.188 |

6. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 156.376.814.021 | 57.382.705.081 |
| - Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam | 8.179.287.600 | 8.179.287.600 |
| - Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC | - | 9.440.000.020 |
| - Công ty CP Đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái | 7.144.610.992 | 8.244.317.050 |
| - Công ty CP Hoá dầu công nghệ cao HI-PEC | - | 21.916.678.298 |
| - XIAN Qiyuan Mechanical and Electrical Equipment Co.,Limited | 72.620.777.000 | |
| Y AND G ENGINEERING AND TRADING CO.,LIMITED | 35.523.675.000 | |
| - Các đối tượng khác | 32.908.463.429 | 9.602.422.113 |
| Cộng | 156.376.814.021 | 57.382.705.081 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNGSố 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh
Hải Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 4.736.407.664 | - | 2.920.606.785 | - |
| Tạm ứng | 2.268.909.390 | - | 1.169.413.246 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 653.904.945 | - | 623.617.672 | - |
| Phải thu khác | 1.813.593.329 | - | 1.127.575.867 | - |
| b. Dài hạn | 447.400.000 | - | 447.400.000 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 447.400.000 | - | 447.400.000 | - |
| Cộng | 5.183.807.664 | - | 3.368.006.785 | - |

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 21.437.448.623 | 20.438.712.173 | 21.382.684.583 | 20.383.948.133 |
| - Công ty CP cơ điện thủy lợi 18 Nam Định | 998.736.450 | - | 998.736.450 | - |
| - Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh | 2.012.751.248 | 2.012.751.248 | 2.012.751.248 | 2.012.751.248 |
| - Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân | 3.068.479.000 | 3.068.479.000 | 3.068.479.000 | 3.068.479.000 |
| Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam | 8.179.287.600 | 8.179.287.600 | 7.824.924.000 | 7.824.924.000 |
| - Các đối tượng khác | 7.178.194.325 | 7.178.194.325 | 7.477.793.885 | 7.477.793.885 |
| Cộng | 21.437.448.623 | 20.438.712.173 | 21.382.684.583 | 20.383.948.133 |

Các khoản trích lập dự phòng của đơn vị là do quá thời hạn thanh toán trên hợp đồng được tính theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc chậm tiến độ thanh toán là do ảnh hưởng của các nhà thầu khác nên các công nợ trích lập dự phòng trên, về cơ bản, Công ty có khả năng thu hồi trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNGSố 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh
Hải Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 105.944.748.683 | | 94.167.285.359 | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.228.140.675 | | 1.107.370.124 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 94.329.802.108 | | 221.132.446.164 | |
| Thành phẩm | 25.065.215.935 | (148.376.458) | 25.538.468.028 | (143.831.003) |
| Hàng hoá | 9.046.231.144 | | 3.167.052.140 | - |
| Cộng | 235.614.138.545 | (148.376.458) | 345.112.621.815 | (143.831.003) |

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm chi tiết tại thuyết minh vay số 14

- Tại ngày 31/12/2022 Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và xác định giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 148.376.458 VND đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

| | VND | VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 525.801.930 | - |
| - Hệ thống 10 cụm băng tải con lăn vận chuyển hòm khuôn X.Đ | 201.063.827 | |
| - Dây chuyền anphaset xường đúc | 78.238.103 | |
| - Máy cắt CNC pro Trung Quốc | 109.000.000 | |
| - Palăng cáp điện | 137.500.000 | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 71.297.000 | 149.154.500 |
| - Điều chỉnh DA XD CTNM CTBHD | 25.000.000 | |
| - Nhà xưởng đúc 2 | 46.297.000 | - |
| - Các công trình khác | - | 149.154.500 |
| Cộng | 597.098.930 | 149.154.500 |

11. Chi phí trả trước

Số cuối năm

Số đầu năm

| | VND | VND |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 1.213.681.882 | 3.771.768.253 |
| - Công cụ dụng cụ | 387.682.587 | 100.442.218 |
| - Chi phí khác | 825.999.295 | 3.671.326.035 |
| b. Dài hạn | 6.432.583.363 | 7.999.035.882 |
| - Công cụ dụng cụ | 1.626.074.426 | 3.633.178.572 |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 2.460.498.971 | 2.391.289.707 |
| - Chi phí khác | 2.346.009.966 | 1.974.567.603 |
| Cộng | 7.646.265.245 | 11.770.804.135 |

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 94.915.616.580 | 76.040.684.115 | 21.405.785.865 | 2.130.218.737 | 194.492.305.297 |
| - Mua trong năm | | 852.834.047 | 902.314.511 | | 1.755.148.558 |
| - Đầu tư hoàn thành | 832.398.508 | | | | 832.398.508 |
| - Phân loại lại | | | | | - |
| - Góp vốn bằng tài sản | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số cuối năm | 95.748.015.088 | 76.893.518.162 | 22.308.100.376 | 2.130.218.737 | 197.079.852.363 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 39.868.633.392 | 54.956.893.580 | 14.689.545.312 | 1.705.344.505 | 111.220.416.789 |
| - Khấu hao trong năm | 4.312.095.222 | 4.293.290.831 | 1.448.387.533 | 229.881.936 | 10.283.655.522 |
| - Hao mòn tài sản hình thành từ dự án KHCN | | 218.393.325 | | | 218.393.325 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Phân loại lại | | | | | - |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | - |
| Số cuối năm | 44.180.728.614 | 59.468.577.736 | 16.137.932.845 | 1.935.226.441 | 121.722.465.636 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 55.046.983.188 | 21.083.790.535 | 6.716.240.553 | 424.874.232 | 83.271.888.508 |
| Tại ngày cuối năm | 51.567.286.474 | 17.424.940.426 | 6.170.167.531 | 194.992.296 | 75.357.386.727 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thể chấp: 31.000.802.083 VND
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 65.309.131.878 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Chi phí đền bù GPMB cơ sở II | Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 101.700 | 2.585.257.553 | 267.800.000 | 6.170.712.000 | 9.023.871.253 |
| - Mua trong năm | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số cuối năm | 101.700 | 2.585.257.553 | 267.800.000 | 6.170.712.000 | 9.023.871.253 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | - | 2.294.252.049 | 175.173.838 | 6.145.334.865 | 8.614.760.752 |
| - Khấu hao trong năm | | 161.578.596 | 89.266.668 | 20.702.400 | 271.547.664 |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số cuối năm | - | 2.455.830.645 | 264.440.506 | 6.166.037.265 | 8.886.308.416 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 101.700 | 291.005.504 | 92.626.162 | 25.377.135 | 409.110.501 |
| Tại ngày cuối năm | 101.700 | 129.426.908 | 3.359.494 | 4.674.735 | 137.562.837 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thể chấp: 129.426.908 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 6.067.200.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 87.457.515.159 | 87.457.515.159 | 543.007.640.917 | 449.327.640.972 | 181.137.515.104 | 181.137.515.104 |
| Vay ngắn hạn | 87.457.515.159 | 87.457.515.159 | 543.007.640.917 | 449.327.640.972 | 181.137.515.104 | 181.137.515.104 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Hải Dương (1) | 87.457.515.159 | 87.457.515.159 | 543.007.640.917 | 449.327.640.972 | 181.137.515.104 | 181.137.515.104 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 87.457.515.159 | 87.457.515.159 | 543.007.640.917 | 449.327.640.972 | 181.137.515.104 | 181.137.515.104 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay ngắn hạn: 785 tỷ đồng

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, các sản phẩm cơ khí khác; phục vụ dự án EPC-02, dự án Trạm bơm Cống Chàn, Nguyệt Đức, Ngũ Kiên

+ Thời hạn duy trì hạn mức: đến 31/7/2023

+ Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 09 tháng

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương (không bao gồm Tòa nhà Văn phòng Công ty);

- Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng;

- Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng;

- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa BQL dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty CP Điện Công nghiệp Việt Nam.

- Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-002 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam- CTCP (VIWASEEN), Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty CP tư vấn và đầu tư phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: “Thiết kế BVTC, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)” thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ.

- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập – Công ty cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm Cống Chàn.

- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với BQLDA sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc.

Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là 181.137.515.104 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNGSố 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh
Hải Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

| 15. Phải trả người bán | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 229.648.776.025 | 229.648.776.025 | 115.334.826.527 | 115.334.826.527 |
| - Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội | 27.830.448.181 | 27.830.448.181 | 22.739.696.717 | 22.739.696.717 |
| - Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited | 8.173.417.860 | 8.173.417.860 | 8.404.677.900 | 8.404.677.900 |
| - Công ty CP Công nghiệp E Nhất | 154.354.540.915 | 154.354.540.915 | 57.888.756.468 | 57.888.756.468 |
| - Các đối tượng khác | 39.290.369.069 | 39.290.369.069 | 26.301.695.442 | 26.301.695.442 |
| Cộng | 229.648.776.025 | 229.648.776.025 | 115.334.826.527 | 115.334.826.527 |

| 16. Người mua trả tiền trước | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 71.304.846.148 | 78.989.447.432 |
| - BQL DA ĐTXD Công trình giao thông và NT PTNT tỉnh Đắk Lắk - Dự án đề bao ngăn lũ sông Krông Ana | - | 8.661.356.000 |
| - BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB Yên Sơn | - | 9.200.000.000 |
| - Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang - TB Cống Chăn | 45.500.000.000 | 45.500.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 25.804.846.148 | 15.628.091.432 |
| b. Dài hạn | 95.369.798.753 | 184.603.351.297 |
| - Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-02 (Tây Mỗ giai đoạn 2) | - | 183.817.359.479 |
| - Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc | 64.765.154.428 | - |
| - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội - TB Văn Khê | 30.035.566.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 569.078.325 | 785.991.818 |
| | 166.674.644.901 | 263.592.798.729 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | | | | | | Đơn vị tính: VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 942.000 | - | 5.669.078.754 | 1.095.784.856 | 942.000 | |
| + <i>Tại trụ sở chính</i> | | - | 5.669.078.754 | 1.095.784.856 | | 4.573.293.898 |
| + <i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh (*)</i> | 942.000 | | | | 942.000 | |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 3.851.207.906 | 12.495.356.048 | 11.325.207.906 | | 5.021.356.048 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | | 160.801.064 | 3.141.704.093 | 3.236.726.260 | | 65.778.897 |
| - Lệ phí môn bài | | | 5.000.000 | 5.000.000 | | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 43.293.538 | | 1.038.101.379 | 1.038.101.379 | - | |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | 8.726.400 | 8.726.400 | | |
| Cộng | 44.235.538 | 4.012.008.970 | 22.357.966.674 | 16.709.546.801 | 942.000 | 9.660.428.843 |

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNGSố 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh
Hải Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

| 18. Chi phí phải trả | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Ngắn hạn | 4.895.266.763 | 4.308.112.835 |
| - Lãi vay, lãi ký quỹ | 604.026.025 | 180.720.309 |
| - Chi phí kiểm toán BCTC | 65.000.000 | 65.000.000 |
| - Khác | 4.226.240.738 | 4.062.392.526 |
| Cộng | 4.895.266.763 | 4.308.112.835 |
| 19. Phải trả khác | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| a. Ngắn hạn | 108.542.177 | 154.437.614 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 35.600.000 | 35.600.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 72.942.177 | 118.837.614 |
| b. Dài hạn | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Cộng | 208.542.177 | 254.437.614 |
| 20. Dự phòng phải trả | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| a. Ngắn hạn | 6.787.042.861 | 2.706.297.153 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 6.787.042.861 | 2.706.297.153 |
| b. Dài hạn | 2.164.752.649 | 4.182.147.663 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 2.164.752.649 | 4.182.147.663 |
| Cộng | 8.951.795.510 | 6.888.444.816 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND Cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 136.800.000.000 | 31.380.333.333 | 9.182.797.985 | 49.423.093.443 | 226.786.224.761 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | | 25.731.813.754 | 25.731.813.754 |
| - Trích lập các quỹ | | | | (1.687.000.000) | (1.687.000.000) |
| - Cổ tức | | | | (20.520.346.500) | (20.520.346.500) |
| Số dư đầu năm nay | 136.800.000.000 | 31.380.333.333 | 9.182.797.985 | 52.947.560.697 | 230.310.692.015 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | | 49.788.062.320 | 49.788.062.320 |
| - Trích lập các quỹ (1) | | | | (1.400.000.000) | (1.400.000.000) |
| - Cổ tức (2) | | | | (20.523.375.000) | (20.523.375.000) |
| Số dư cuối năm nay | 136.800.000.000 | 31.380.333.333 | 9.182.797.985 | 80.812.248.017 | 258.175.379.335 |

(1) Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022

(2) Công ty CP Chế tạo bơm Hải Dương chi cổ tức năm 2020,2021 tỷ lệ 15% mã CTB

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNGSố 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh
Hải Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối năm | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Vốn góp các cổ đông | 136.800.000.000 | 100 | 136.800.000.000 | 100 |
| Cộng | 136.800.000.000 | 100 | 136.800.000.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 136.800.000.000 | 136.800.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 136.800.000.000 | 136.800.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 20.523.375.000 | 20.520.346.500 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.680.000 | 13.680.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.680.000 | 13.680.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>13.680.000</i> | <i>13.680.000</i> |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 9.182.797.985 | 9.182.797.985 |

22. Nguồn kinh phí

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 2.233.271.000 | 971.679.601 |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 1.123.802.600 | 2.696.240.199 |
| - Chi sự nghiệp | (2.248.072.600) | (1.434.648.800) |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 1.109.001.000 | 2.233.271.000 |

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|-------------|------------|
| - Đồng Đô la Mỹ (USD) | 44.892,72 | 85.844,02 |
| - Đồng EURO (EUR) | 221,79 | 221,79 |

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 81.953.023.478 | 57.804.479.984 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 920.605.024.516 | 540.785.472.735 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 18.431.271.717 | 11.756.101.400 |
| Trong đó: | | |
| + <i>Doanh thu vận chuyển lắp đặt</i> | <i>18.431.271.717</i> | <i>11.429.131.701</i> |
| + <i>Doanh thu khác</i> | - | 326.969.699 |
| Cộng | 1.020.989.319.711 | 610.346.054.119 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNGSố 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh
Hải Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

| 25. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| - Chiết khấu hàng bán | | 12.077.624 |
| - Hàng bán bị trả lại | 44.793.000 | 47.850.148 |
| Cộng | 44.793.000 | 59.927.772 |
| 26. Giá vốn hàng bán | Năm nay VND | Năm trước VND |
| - Giá vốn hàng đã bán | 73.563.428.113 | 53.566.618.090 |
| - Giá vốn thành phẩm đã bán | 796.983.017.828 | 469.868.753.814 |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 6.765.777.453 | 3.799.329.191 |
| - Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho | 4.545.455 | 9.090.910 |
| Cộng | 877.316.768.849 | 527.243.792.005 |
| 27. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| - Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư | 2.587.528.192 | 5.210.233.802 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 1.118.177.942 | 507.717.704 |
| Cộng | 3.705.706.134 | 5.717.951.506 |
| 28. Chi phí tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| - Chi phí lãi vay | 13.145.093.777 | 13.117.648.605 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 701.968.316 | 618.720.159 |
| - Khác | | |
| Cộng | 13.847.062.093 | 13.736.368.764 |
| 29. Thu nhập khác | Năm nay VND | Năm trước VND |
| - Thanh lý tài sản cố định | - | 80.000.000 |
| - Phạt vi phạm hợp đồng | - | 269.000.000 |
| - Thu nhập khác | 56.614.563 | 110.017.958 |
| Cộng | 56.614.563 | 459.017.958 |
| 30. Chi phí khác | Năm nay VND | Năm trước VND |
| - Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 842.400 | 65.957.089 |
| - Phạt vi phạm hợp đồng | 40.693.221 | 489.611.131 |
| - Khác | 53.829.693 | 21.782.846 |
| Cộng | 95.365.314 | 577.351.066 |
| 31. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay VND | Năm trước VND |
| a. Chi phí bán hàng | 27.092.785.586 | 770.746.776 |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 116.154.554 | 212.933.623 |
| - Chi phí nhân công | 6.898.074.778 | 5.379.945.647 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.085.099.571 | 3.856.406.035 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 9.930.105.989 | 13.763.810.906 |
| - Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 2.063.350.694 | (22.442.349.435) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 44.944.119.730 | 41.028.867.352 |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 4.538.184.481 | 4.366.039.503 |
| - Chi phí nhân công | 21.421.698.927 | 19.821.716.664 |
| - Chi phí khấu hao | 3.765.669.033 | 3.647.719.897 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 1.086.394.917 | 777.807.836 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.241.024.629 | 3.286.702.801 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 3.836.383.703 | 3.349.035.091 |
| - Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 54.764.040 | 4.279.845.560 |
| - Dự phòng/ hoàn nhập quỹ lương | 7.000.000.000 | 1.500.000.000 |
| Cộng | 72.036.905.316 | 41.799.614.128 |

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 463.065.646.814 | 537.338.728.749 |
| - Chi phí nhân công | 56.297.656.063 | 44.939.817.333 |
| - Chi phí khấu hao | 10.555.203.186 | 10.259.373.030 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 1.086.394.917 | 777.743.642 |
| - Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 2.063.350.694 | (22.442.349.435) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 202.704.913.334 | 128.167.199.319 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 8.451.050.460 | 7.354.146.301 |
| - Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 54.764.040 | 4.279.845.560 |
| Cộng | 744.278.979.508 | 710.674.504.499 |

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 61.410.745.836 | 33.105.969.848 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.063.707.739 | 1.208.911.597 |
| - Chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá lớn hơn 1,6 tỷ đồng | 57.534.548 | 57.534.548 |
| - Chi phí không hợp lệ | 973.232.528 | 1.060.553.304 |
| - Lỗi chênh lệch TGHĐ tiền gửi và nợ phải thu không tính vào chi phí tính thuế: | 32.940.663 | 90.823.745 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 117.673.334 | 58.841.915 |
| - Lãi chênh lệch TGHĐ tiền gửi và nợ phải thu không tính vào thu nhập tính thuế: | 117.673.334 | 58.841.915 |
| Lợi nhuận chịu thuế | 62.356.780.241 | 34.256.039.530 |
| - Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.471.356.048 | 6.851.207.906 |
| - Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm trước | 24.000.000 | |
| Tổng thuế TNDN phải nộp | 12.495.356.048 | 6.851.207.906 |

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (872.672.532) | 522.948.188 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (872.672.532) | 522.948.188 |

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 49.788.062.320 | 25.731.813.754 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành | - | 1.400.000.000 |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i> | | 1.400.000.000 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 49.788.062.320 | 24.331.813.754 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 13.680.000 | 13.680.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.639 | 1.779 |

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

37. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.650.068.180 | | 29.871.563.077 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 369.841.117.529 | (12.092.264.873) | 138.899.757.973 | (12.391.864.433) |
| Các khoản cho vay | - | | - | |
| Đầu tư ngắn hạn | 49.685.000.000 | - | 61.921.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | |
| Cộng | 425.176.185.709 | (12.092.264.873) | 231.692.321.050 | (12.391.864.433) |

| Nợ phải trả tài chính | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | | |
| Vay và nợ | 181.137.515.104 | 87.457.515.159 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 229.857.318.202 | 115.589.264.141 |
| Chi phí phải trả | 4.895.266.763 | 4.308.112.835 |
| Cộng | 415.890.100.069 | 207.354.892.135 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNGSố 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh
Hải Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.650.068.180 | | | 4.650.068.180 |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 151.638.443.251 | 218.202.674.278 | | 369.841.117.529 |
| Các khoản cho vay | - | - | | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 49.685.000.000 | | | 49.685.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 205.973.511.431 | 218.202.674.278 | 1.000.000.000 | 425.176.185.709 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.871.563.077 | | | 29.871.563.077 |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 123.626.103.973 | 15.273.654.000 | | 138.899.757.973 |
| Các khoản cho vay | - | - | | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 61.921.000.000 | | | 61.921.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 215.418.667.050 | 15.273.654.000 | 1.000.000.000 | 231.692.321.050 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 181.137.515.104 | - | | 181.137.515.104 |
| Phải trả người bán, phải trả | 229.757.318.202 | 100.000.000 | | 229.857.318.202 |
| Chi phí phải trả | 4.895.266.763 | - | | 4.895.266.763 |
| Cộng | 415.790.100.069 | 100.000.000 | - | 415.890.100.069 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 87.457.515.159 | - | | 87.457.515.159 |
| Phải trả người bán, phải trả | 115.489.264.141 | 100.000.000 | | 115.589.264.141 |
| Chi phí phải trả | 4.308.112.835 | - | | 4.308.112.835 |
| Cộng | 207.254.892.135 | 100.000.000 | - | 207.354.892.135 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNGSố 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh
Hải Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

38. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu bán thành phẩm | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND |
|---|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | | | | Tổng |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 81.953.023.478 | 920.560.231.516 | 18.431.271.717 | 1.020.944.526.711 |
| Chi phí bộ phận | 73.563.428.113 | 796.987.563.283 | 6.765.777.453 | 877.316.768.849 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 8.389.595.365 | 123.572.668.233 | 11.665.494.264 | 143.627.757.862 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | 72.036.905.316 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 71.590.852.546 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 3.705.706.134 |
| Chi phí tài chính | | | | 13.847.062.093 |
| Thu nhập khác | | | | 56.614.563 |
| Chi phí khác | | | | 95.365.314 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | 12.495.356.048 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | (872.672.532) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 49.788.062.320 |

39. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan: Không phát sinh các giao dịch và số dư với các bên liên quan.

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

| | Số tiền |
|---|----------------------|
| Ông Phạm Mạnh Hà- Chủ tịch HĐQT | 412.151.164 |
| Ông Nguyễn Trọng Nam- Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 1.438.461.163 |
| Ông Phạm Tuấn Anh- Thành viên HĐQT đến 27/05/2022 | 145.430.607 |
| Ông Vũ Kim Chung- Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc | 1.046.750.930 |
| Bà Bùi Thị Lệ Thủy- Thành viên HĐQT đến 27/05/2022, GĐTC đến 31/01/2022 | 311.670.607 |
| Ông Hoàng Phương - Thành viên HĐQT từ 27/05/2022 | 75.290.323 |
| Ông Đào Đình Toàn- Phó Tổng Giám đốc | 652.843.330 |
| Ông Nghiêm Trọng Văn - Phó Tổng Giám đốc | 837.190.930 |
| Bà Đoàn Thị Lan Phương- Thành viên HĐQT từ 27/05/2022 - KTT | 808.224.156 |
| Ông Trần Mạnh Hà- Giám đốc kinh doanh | 842.010.930 |
| Tổng cộng | 6.570.024.140 |

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Phụ lục số 01

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| a. Ngắn hạn | 49.685.000.000 | - | 61.921.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 49.685.000.000 | | 61.921.000.000 | |
| b. Dài hạn | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam (2) | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | |

(1) Các hợp đồng, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn.

(2) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất Tiền gửi cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2022

| Stt | Mã số | Tên tài sản | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Giá trị tài sản đầu năm | | | Khấu hao trong năm | Giá trị tài sản cuối năm | | |
|-----|-------|--|-----------------------|----------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại |
| | | Nhà của vật kiến trúc | | | 94.915.616.580 | 39.868.633.392 | 55.046.983.188 | 4.312.095.222 | 95.748.015.088 | 44.180.728.614 | 51.567.286.474 |
| 1 | 0101 | Đường rải nhựa nội bộ CSI | 01/01/03 | 1 | 150.000.000 | 150.000.000 | | | 150.000.000 | 150.000.000 | |
| 2 | 0102 | Nhà giới thiệu sản phẩm CSI | 01/01/00 | 1 | 62.395.000 | 62.395.000 | | | 62.395.000 | 62.395.000 | |
| 3 | 0103 | Nhà hành chính cơ lý CSI | 01/01/96 | 1 | 519.360.000 | 519.360.000 | | | 519.360.000 | 519.360.000 | |
| 4 | 0105 | Nhà làm việc 3 tầng (trên công chính CSI) | 01/06/96 | 1 | 566.170.000 | 566.170.000 | | | 566.170.000 | 566.170.000 | |
| 5 | 0106 | Nhà văn phòng (4 nhà) CSI | 01/01/89 | 1 | 754.387.500 | 754.387.500 | | | 754.387.500 | 754.387.500 | |
| 6 | 0108 | Nhà vệ sinh CSI | 01/01/03 | 1 | 40.647.600 | 40.647.600 | | | 40.647.600 | 40.647.600 | |
| 7 | 0109 | Nhà thử bơm CKLR CSI | 01/04/88 | 1 | 181.500.000 | 181.500.000 | | | 181.500.000 | 181.500.000 | |
| 8 | 0110 | Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI | 01/03/88 | 1 | 2.268.000.000 | 2.268.000.000 | | | 2.268.000.000 | 2.268.000.000 | |
| 9 | 0111 | Nhà sản xuất Xưởng GHR CSI | 01/06/90 | 1 | 225.000.000 | 225.000.000 | | | 225.000.000 | 225.000.000 | |
| 10 | 0112 | Nhà trực bảo vệ đường An Định (TC) | 01/01/03 | 1 | 37.014.756 | 37.014.756 | | | 37.014.756 | 37.014.756 | |
| 11 | 0114 | Nhà bán mác để hàn CSII | 01/01/03 | 1 | 30.804.276 | 30.804.276 | | | 30.804.276 | 30.804.276 | |
| 12 | 0115 | Trạm biến áp CSII (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA) (TC) | 01/01/03 | 1 | 345.540.198 | 345.540.198 | | | 345.540.198 | 345.540.198 | |
| 13 | 0116 | HT Đường điện cơ sở 2 (TC) | 01/03/04 | 1 | 387.622.389 | 387.622.389 | | | 387.622.389 | 387.622.389 | |
| 14 | 0117 | Đường nội bộ Công ty CS.I (TC) | 01/01/03 | 1 | 287.592.734 | 287.592.734 | | | 287.592.734 | 287.592.734 | |
| 16 | 0119 | Nhà xưởng Đức FURAN & làm sạch vật đúc (TC) | 02/04/07 | 1 | 9.557.310.812 | 7.841.384.488 | 1.715.926.324 | 570.585.720 | 9.557.310.812 | 8.411.970.208 | 1.145.340.604 |
| 18 | 0123 | Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSII (TC) | 01/04/08 | 1 | 896.518.665 | 896.518.665 | | | 896.518.665 | 896.518.665 | |
| 19 | 0124 | Tường rào và cổng đường An Định (TC) | 20/03/08 | 210 | 392.838.596 | 392.838.596 | | | 392.838.596 | 392.838.596 | |
| 20 | 0125 | Nhà vệ sinh số 1 CSII (Xưởng Đức) (TC) | 05/10/08 | 1 | 195.566.322 | 195.566.322 | | | 195.566.322 | 195.566.322 | |
| 21 | 0126 | Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSII | 01/12/08 | 1 | 197.759.195 | 197.759.195 | | | 197.759.195 | 197.759.195 | |
| 22 | 0130 | Trạm biến áp 1000KVA - 22/0,4KV CSII (TC) | 01/03/11 | 1 | 643.172.091 | 643.172.091 | | | 643.172.091 | 643.172.091 | |
| 23 | 0132 | Nhà xưởng Cơ khí & Bể thử bơm CSII (02 giai đoạn) - (TC) | 01/05/12 | 1 | 40.453.680.524 | 14.690.704.779 | 25.762.975.745 | 1.617.742.818 | 40.453.680.524 | 16.308.447.597 | 24.145.232.927 |
| 24 | 0133 | Nhà vệ sinh số 2 CSII (Xưởng CKLR) | 06/08/12 | 1 | 316.963.636 | 316.963.636 | | | 316.963.636 | 316.963.636 | |
| 25 | 0134 | Nhà vệ sinh số 3 CSII (cạnh phòng Bảo vệ) | 08/08/12 | 1 | 137.659.725 | 137.659.725 | | | 137.659.725 | 137.659.725 | |
| 26 | 0135 | Phòng thử bơm Xưởng CKLR CSII | 08/08/12 | 1 | 58.665.976 | 58.665.976 | | | 58.665.976 | 58.665.976 | |
| 27 | 0136 | Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSII | 08/08/12 | 1 | 214.407.935 | 201.497.362 | 12.910.573 | 12.910.573 | 214.407.935 | 214.407.935 | |
| 28 | 0137 | Đường nội bộ Công ty CSII (năm 2012) | 12/08/12 | 1 | 1.347.824.946 | 1.347.824.946 | | | 1.347.824.946 | 1.347.824.946 | |
| 29 | 0138 | Bãi để phôi của Phòng Kế hoạch (đầu xưởng CKLR) | 12/08/12 | 1 | 58.183.636 | 58.183.636 | | | 58.183.636 | 58.183.636 | |

| Stt | Mã số | Tên tài sản | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Giá trị tài sản đầu năm | | | Khấu hao trong năm | Giá trị tài sản cuối năm | | |
|-----|-------|---|-----------------------|----------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại |
| 30 | 0139 | Nhà tắm, nhà thay đồ (Xưởng CKLR CSII) | 04/09/12 | 1 | 349.140.909 | 349.140.909 | | | 349.140.909 | 349.140.909 | |
| 31 | 0140 | Nhà để xe máy công BV đường An Định | 17/05/13 | 1 | 255.898.538 | 255.898.538 | | | 255.898.538 | 255.898.538 | |
| 32 | 0141 | Trạm biến áp 3200 kVA - 22/6,3 kV | 15/10/12 | 1 | 2.293.561.817 | 2.293.561.817 | | | 2.293.561.817 | 2.293.561.817 | |
| 33 | 0142 | Nhà mài sản phẩm Xưởng CKLR | 12/12/13 | 1 | 268.140.909 | 268.140.909 | | | 268.140.909 | 268.140.909 | |
| 34 | 0143 | Đường áp phan Công ty | 02/12/13 | 1 | 161.636.364 | 161.636.364 | | | 161.636.364 | 161.636.364 | |
| 35 | 0144 | Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thủ cân bằng động) | 01/04/14 | 1 | 36.861.000 | 36.861.000 | | | 36.861.000 | 36.861.000 | |
| 36 | 0145 | Bãi để xi lò sau Xưởng Đúc | 01/04/14 | 1 | 54.047.514 | 54.047.514 | | | 54.047.514 | 54.047.514 | |
| 37 | 0146 | Nhà tắm & thay đồ Xưởng Đúc | 01/04/14 | 1 | 78.313.791 | 78.313.791 | | | 78.313.791 | 78.313.791 | |
| 38 | 0147 | Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội | 18/06/14 | 1 | 553.166.364 | 553.166.364 | | | 553.166.364 | 553.166.364 | |
| 39 | 0148 | Nhà để xe ô tô số 1 (công đường An Định) | 24/12/14 | 1 | 169.171.139 | 169.171.139 | | | 169.171.139 | 169.171.139 | |
| 40 | 0149 | Nhà kho để phối phòng Kế hoạch (Kho Hoài) | 01/10/14 | 1 | 83.941.498 | 83.941.498 | | | 83.941.498 | 83.941.498 | |
| 41 | 0150 | Nhà văn phòng và kho Cơ điện | 21/01/16 | 1 | 106.689.400 | 90.628.635 | 16.060.765 | 15.241.344 | 106.689.400 | 105.869.979 | 819.421 |
| 42 | 0151 | Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương-P Kế hoạch) | 01/12/16 | 1 | 94.715.290 | 94.715.290 | | | 94.715.290 | 94.715.290 | |
| 43 | 0152 | Công trình: Nhà điều hành Công ty | 14/01/20 | 1 | 17.965.043.158 | 1.342.509.455 | 16.622.533.703 | 721.622.424 | 17.965.043.158 | 2.064.131.879 | 15.900.911.279 |
| 44 | 0153 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy Nhà điều hành | 14/01/20 | 1 | 335.320.000 | 94.131.695 | 241.188.305 | 47.902.860 | 335.320.000 | 142.034.555 | 193.285.445 |
| 45 | 0154 | Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà văn phòng | 01/04/20 | 1 | 2.167.505.970 | 379.313.550 | 1.788.192.420 | 216.750.600 | 2.167.505.970 | 596.064.150 | 1.571.441.820 |
| 46 | 0155 | Nhà trực bảo vệ mặt đường Ngô Quyền | 16/07/20 | 1 | 872.404.380 | 127.342.889 | 745.061.491 | 87.240.432 | 872.404.380 | 214.583.321 | 657.821.059 |
| 47 | 0156 | Tường rào và cổng chính đường Ngô Quyền | 16/07/20 | 1 | 516.427.284 | 94.227.158 | 422.200.126 | 64.553.412 | 516.427.284 | 158.780.570 | 357.646.714 |
| 48 | 0157 | Sân đường, sân vườn, cột cờ, đài phun nước | 16/07/20 | 1 | 770.553.727 | 140.594.979 | 629.958.748 | 96.319.212 | 770.553.727 | 236.914.191 | 533.639.536 |
| 49 | 0158 | Nhà để xe ô tô số 2 (công đường Ngô Quyền) | 13/08/20 | 1 | 252.656.414 | 49.968.523 | 202.687.891 | 36.093.768 | 252.656.414 | 86.062.291 | 166.594.123 |
| 50 | 0159 | Nhà văn phòng xưởng Đúc CSII | 02/11/20 | 1 | 844.377.167 | 98.276.115 | 746.101.052 | 84.437.712 | 844.377.167 | 182.713.827 | 661.663.340 |
| 51 | 0160 | Trạm biến áp 1250kVA và đường cáp ngầm hạ thế (TC) | 01/09/21 | 1 | 5.655.267.176 | 188.508.904 | 5.466.758.272 | 565.526.712 | 5.655.267.176 | 754.035.616 | 4.901.231.560 |
| 52 | 0161 | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt CSII | 01/09/21 | 1 | 507.828.745 | 24.182.320 | 483.646.425 | 72.546.960 | 507.828.745 | 96.729.280 | 411.099.465 |
| 53 | 0162 | Văn phòng xưởng Lắp ráp | 20/10/21 | 1 | 196.361.514 | 5.580.166 | 190.781.348 | 28.051.644 | 196.361.514 | 33.631.810 | 162.729.704 |
| 54 | 0163 | Phòng điều khiển thủ bơm mới (vị trí cuối xưởng Lắp ráp) | 08/02/22 | 1 | | | | 74.569.031 | 832.398.508 | 74.569.031 | 757.829.477 |
| | | Máy móc thiết bị | | | 76.040.684.115 | 54.956.893.580 | 21.083.790.535 | 4.511.684.156 | 76.893.518.162 | 59.468.577.736 | 17.424.940.426 |
| 55 | 0201 | Cần 25 tấn | 01/01/96 | 1 | 71.129.063 | 71.129.063 | | | 71.129.063 | 71.129.063 | |
| 56 | 0204 | Lưu lượng kế PT868 và đồng bộ loại cầm tay (thủ bơm) | 01/05/02 | 1 | 188.659.400 | 188.659.400 | | | 188.659.400 | 188.659.400 | |
| 57 | 0207 | Máy lọc tôn | 01/01/04 | 1 | 43.328.482 | 43.328.482 | | | 43.328.482 | 43.328.482 | |
| 58 | 0209 | Lò thép trung tần 750kg (TC) | 01/04/08 | 1 | 260.792.088 | 260.792.088 | | | 260.792.088 | 260.792.088 | |
| 59 | 0210 | Dây truyền sơn tĩnh điện (TC) | 01/08/03 | 1 | 417.637.257 | 417.637.257 | | | 417.637.257 | 417.637.257 | |
| 60 | 0211 | Thiết bị phun bi Đan Mạch (TC) | 01/03/04 | 1 | 641.339.981 | 641.339.981 | | | 641.339.981 | 641.339.981 | |

| Stt | Mã số | Tên tài sản | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Giá trị tài sản đầu năm | | | Khấu hao trong năm | Giá trị tài sản cuối năm | | |
|-----|-------|---|-----------------------|----------|-------------------------|---------------|-----------------|--------------------|--------------------------|---------------|-----------------|
| | | | | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại |
| 61 | 0214 | Máy tiện 16K20 | 01/01/86 | 1 | 54.620.000 | 54.620.000 | | | 54.620.000 | 54.620.000 | |
| 62 | 0216 | Máy tiện 1M63 | 01/05/71 | 1 | 46.033.000 | 46.033.000 | | | 46.033.000 | 46.033.000 | |
| 63 | 0219 | Máy mài tròn vạn năng 2LD750 | 01/03/65 | 1 | 53.413.500 | 53.413.500 | | | 53.413.500 | 53.413.500 | |
| 64 | 0222 | Máy khoan cần RF20 | 01/04/76 | 1 | 44.553.600 | 44.553.600 | | | 44.553.600 | 44.553.600 | |
| 65 | 0224 | Hệ thống thử áp lực | 01/05/99 | 1 | 758.574.000 | 758.574.000 | | | 758.574.000 | 758.574.000 | |
| 66 | 0225 | Máy bào xọc B5020 | 04/06/67 | 1 | 47.411.500 | 47.411.500 | | | 47.411.500 | 47.411.500 | |
| 67 | 0226 | Máy doa ngang 2620B | 01/05/73 | 1 | 212.988.880 | 212.988.880 | | | 212.988.880 | 212.988.880 | |
| 68 | 0227 | Máy doa ngang 2620B | 10/04/68 | 1 | 127.050.000 | 127.050.000 | | | 127.050.000 | 127.050.000 | |
| 69 | 0229 | Máy doa ngang WFB80 | 01/02/67 | 1 | 95.150.000 | 95.150.000 | | | 95.150.000 | 95.150.000 | |
| 70 | 0231 | Máy khoan cần RF 20 | 01/01/67 | 1 | 44.553.600 | 44.553.600 | | | 44.553.600 | 44.553.600 | |
| 71 | 0232 | Máy khoan cần VR6A | 02/05/74 | 1 | 49.957.400 | 49.957.400 | | | 49.957.400 | 49.957.400 | |
| 72 | 0233 | Máy khoan cần 2H57 | 04/06/67 | 1 | 47.992.300 | 47.992.300 | | | 47.992.300 | 47.992.300 | |
| 73 | 0234 | Máy mài lỗ 3A228 | 02/04/71 | 1 | 93.412.200 | 93.412.200 | | | 93.412.200 | 93.412.200 | |
| 74 | 0235 | Máy mài tròn ngoài 3b15/T | 02/06/61 | 1 | 52.909.000 | 52.909.000 | | | 52.909.000 | 52.909.000 | |
| 75 | 0236 | Máy mài tròn ngoài 3A141 | 02/03/75 | 1 | 130.039.500 | 130.039.500 | | | 130.039.500 | 130.039.500 | |
| 76 | 0237 | Máy mài vạn năng SFW135 | 01/04/65 | 1 | 73.006.000 | 73.006.000 | | | 73.006.000 | 73.006.000 | |
| 77 | 0238 | Máy phay vạn năng 6M83 | 01/01/74 | 1 | 40.501.600 | 40.501.600 | | | 40.501.600 | 40.501.600 | |
| 78 | 0239 | Máy phay vạn năng 6P83 | 12/07/79 | 1 | 50.546.000 | 50.546.000 | | | 50.546.000 | 50.546.000 | |
| 79 | 0240 | Máy tiện đứng 1541 | 10/05/73 | 1 | 272.551.205 | 272.551.205 | | | 272.551.205 | 272.551.205 | |
| 80 | 0241 | Máy tiện đứng KNA135 | 01/11/68 | 1 | 154.190.000 | 154.190.000 | | | 154.190.000 | 154.190.000 | |
| 81 | 0242 | Máy tiện 1A64 | 01/08/73 | 1 | 83.540.900 | 83.540.900 | | | 83.540.900 | 83.540.900 | |
| 82 | 0247 | Máy tiện dài TR-70B | 01/04/97 | 1 | 35.761.905 | 35.761.905 | | | 35.761.905 | 35.761.905 | |
| 83 | 0249 | Máy tiện Rovonve | 01/03/74 | 1 | 54.823.000 | 54.823.000 | | | 54.823.000 | 54.823.000 | |
| 84 | 0251 | Máy bào xọc hành trình 7450 | 05/04/95 | 1 | 121.000.000 | 121.000.000 | | | 121.000.000 | 121.000.000 | |
| 85 | 0256 | Máy cắt tôn HZ111 | 01/02/79 | 1 | 37.839.110 | 37.839.110 | | | 37.839.110 | 37.839.110 | |
| 86 | 0257 | Máy hàn 500 - 5 Lincon | 01/04/97 | 1 | 33.195.000 | 33.195.000 | | | 33.195.000 | 33.195.000 | |
| 87 | 0258 | Máy lốc tôn 25 x 3000 | 01/01/00 | 1 | 189.478.600 | 189.478.600 | | | 189.478.600 | 189.478.600 | |
| 88 | 0265 | Dây chuyền Đức FURAN (TC) | 01/07/07 | 1 | 4.741.678.625 | 4.741.678.625 | | | 4.741.678.625 | 4.741.678.625 | |
| 89 | 0266 | Máy cua vòng - Ký hiệu: BS-26 (TC) | 01/07/07 | 1 | 31.165.510 | 31.165.510 | | | 31.165.510 | 31.165.510 | |
| 90 | 0267 | Máy bào kiểu giường - Ký hiệu: CM-508 (TC) | 01/07/07 | 1 | 70.273.568 | 70.273.568 | | | 70.273.568 | 70.273.568 | |
| 91 | 0268 | Máy cắt kiểu bàn trục tâm nghiêng 16" có bàn trượt- Ký hiệu: TAS-1300S (TC) | 01/07/07 | 1 | 94.133.989 | 94.133.989 | | | 94.133.989 | 94.133.989 | |
| 92 | 0269 | Máy bào thảm - Ký hiệu HS-112 (TC) | 01/07/07 | 1 | 32.685.463 | 32.685.463 | | | 32.685.463 | 32.685.463 | |
| 93 | 0270 | Máy bào dao thẳng - Ký hiệu SA-500A (TC) | 01/07/07 | 1 | 32.587.407 | 32.587.407 | | | 32.587.407 | 32.587.407 | |
| 94 | 0271 | Máy mài rung kiểu đứng - Ký hiệu VS-108 (TC) | 01/07/07 | 1 | 50.008.758 | 50.008.758 | | | 50.008.758 | 50.008.758 | |
| 95 | 0275 | Máy khoan cần cỡ nhỏ Z3050x16/1 | 01/09/07 | 1 | 129.907.340 | 129.907.340 | | | 129.907.340 | 129.907.340 | |
| 96 | 0276 | Máy nén khí trục vít hiệu KOBELKO | 01/11/07 | 1 | 65.000.000 | 65.000.000 | | | 65.000.000 | 65.000.000 | |
| 97 | 0277 | Lò thép trung tần 2 tần (TC) | 10/03/08 | 1 | 496.076.426 | 496.076.426 | | | 496.076.426 | 496.076.426 | |
| 98 | 0280 | Lò nhiệt luyện dung tích 4m3 | 01/07/09 | 1 | 146.931.273 | 146.931.273 | | | 146.931.273 | 146.931.273 | |

| Stt | Mã số | Tên tài sản | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Giá trị tài sản đầu năm | | | Khấu hao trong năm | Giá trị tài sản cuối năm | | |
|-----|--------|---|-----------------------|----------|-------------------------|---------------|-----------------|--------------------|--------------------------|---------------|-----------------|
| | | | | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại |
| 99 | 0283 | Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharyo | 01/09/09 | 1 | 200.000.000 | 200.000.000 | | | 200.000.000 | 200.000.000 | |
| 100 | 0284 | Máy bơm bi GHM 3025 - 5V đồng bộ (TC) | 02/01/10 | 1 | 1.752.500.004 | 1.752.500.004 | | | 1.752.500.004 | 1.752.500.004 | |
| 101 | 0286 | Máy nén khí AIR Man SAS - 55P 8,9 m3/p | 17/03/11 | 1 | 183.000.000 | 183.000.000 | | | 183.000.000 | 183.000.000 | |
| 102 | 0287 | Máy khoan cần 1600 x 50 | 01/04/10 | 1 | 130.000.000 | 130.000.000 | | | 130.000.000 | 130.000.000 | |
| 103 | 0288 | Máy cưa vòng sắt Hitachi 320 | 01/04/10 | 1 | 38.000.000 | 38.000.000 | | | 38.000.000 | 38.000.000 | |
| 104 | 0293 | Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại (TC) | 03/12/10 | 1 | 1.223.636.364 | 1.223.636.364 | | | 1.223.636.364 | 1.223.636.364 | |
| 105 | 0297 | Thiết bị cân bằng động rôto BALDEVII+Bộ máy tính | 01/11/11 | 1 | 162.272.727 | 162.272.727 | | | 162.272.727 | 162.272.727 | |
| 106 | 02A100 | Máy tiện CNC TND-360 | 09/05/12 | 1 | 350.000.000 | 350.000.000 | | | 350.000.000 | 350.000.000 | |
| 107 | 02A101 | Máy cân bằng động 50 BM | 08/06/12 | 1 | 41.600.000 | 41.600.000 | | | 41.600.000 | 41.600.000 | |
| 108 | 02A102 | Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Cơ khí CSII (TC) | 01/05/12 | 1 | 3.756.996.169 | 3.756.996.169 | | | 3.756.996.169 | 3.756.996.169 | |
| 109 | 02A103 | Dây truyền tải sinh cát Xưởng Đức | 01/06/12 | 1 | 171.747.408 | 171.747.408 | | | 171.747.408 | 171.747.408 | |
| 110 | 02A104 | Van điện 1800 (PV Bể thứ bơm) (TC) | 16/08/12 | 1 | 104.247.000 | 104.247.000 | | | 104.247.000 | 104.247.000 | |
| 111 | 02A105 | Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 800 (TC) | 01/08/12 | 1 | 197.045.333 | 197.045.333 | | | 197.045.333 | 197.045.333 | |
| 112 | 02A106 | Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 1600 (TC) | 01/08/12 | 1 | 593.863.758 | 593.863.758 | | | 593.863.758 | 593.863.758 | |
| 113 | 02A107 | Máy đo độ cứng loại cầm tay Mitutoyo | 24/08/12 | 1 | 84.980.000 | 84.980.000 | | | 84.980.000 | 84.980.000 | |
| 114 | 02A110 | Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay | 11/01/13 | 1 | 239.199.000 | 239.199.000 | | | 239.199.000 | 239.199.000 | |
| 115 | 02A111 | Máy tiện đứng 2 trụ 2 đầu dao | 01/06/13 | 1 | 6.601.741.872 | 5.666.495.125 | 935.246.747 | 660.174.192 | 6.601.741.872 | 6.326.669.317 | 275.072.555 |
| 116 | 02A112 | Máy nén khí trục vít 22 Kw | 15/05/13 | 1 | 47.000.000 | 47.000.000 | | | 47.000.000 | 47.000.000 | |
| 117 | 02A113 | Lò điện trung tần 1 tấn | 01/06/13 | 1 | 190.000.000 | 190.000.000 | | | 190.000.000 | 190.000.000 | |
| 118 | 02A116 | Lò nung điện trở trọn bộ | 01/08/13 | 1 | 178.000.000 | 178.000.000 | | | 178.000.000 | 178.000.000 | |
| 119 | 02A117 | Máy ép thủy lực 60 tấn | 10/10/13 | 1 | 36.000.000 | 36.000.000 | | | 36.000.000 | 36.000.000 | |
| 120 | 02A118 | Máy đo độ cứng cầm tay PB | 13/11/13 | 1 | 60.950.000 | 60.950.000 | | | 60.950.000 | 60.950.000 | |
| 121 | 02A119 | Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH 600 | 10/12/13 | 1 | 239.000.000 | 239.000.000 | | | 239.000.000 | 239.000.000 | |
| 122 | 02A120 | Máy phay kim loại CNC MV-65B/50 (TC) | 16/12/13 | 1 | 926.600.000 | 926.600.000 | | | 926.600.000 | 926.600.000 | |
| 123 | 02A121 | Máy cân bằng động MC9G1 (0221- đã nâng cấp) | 10/12/13 | 1 | 205.000.000 | 205.000.000 | | | 205.000.000 | 205.000.000 | |
| 124 | 02A122 | Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cái) | 23/12/13 | 2 | 80.000.000 | 80.000.000 | | | 80.000.000 | 80.000.000 | |
| 125 | 02A123 | Máy ép phôi thép | 02/01/14 | 1 | 250.000.000 | 250.000.000 | | | 250.000.000 | 250.000.000 | |
| 126 | 02A124 | Hệ thống lọc bụi cát tươi Xưởng Đức | 02/01/14 | 1 | 272.789.000 | 272.789.000 | | | 272.789.000 | 272.789.000 | |
| 127 | 02A125 | Máy hàn TIG+hàn que AC/DC (02 cái) | 02/01/14 | 2 | 104.800.000 | 104.800.000 | | | 104.800.000 | 104.800.000 | |
| 128 | 02A126 | Máy phun sơn HK 45:1 | 02/01/14 | 1 | 46.500.000 | 46.500.000 | | | 46.500.000 | 46.500.000 | |
| 129 | 02A127 | Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S | 01/03/14 | 1 | 35.500.000 | 35.500.000 | | | 35.500.000 | 35.500.000 | |
| 130 | 02A128 | Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cái) | 19/03/14 | 2 | 85.000.000 | 85.000.000 | | | 85.000.000 | 85.000.000 | |
| 131 | 02A130 | Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA | 02/05/14 | 1 | 275.796.000 | 275.796.000 | | | 275.796.000 | 275.796.000 | |

| Stt | Mã số | Tên tài sản | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Giá trị tài sản đầu năm | | | Khấu hao trong năm | Giá trị tài sản cuối năm | | |
|-----|--------|--|-----------------------|----------|-------------------------|---------------|-----------------|--------------------|--------------------------|---------------|-----------------|
| | | | | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại |
| 132 | 02A131 | Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000 | 02/06/14 | 1 | 32.500.000 | 32.500.000 | | | 32.500.000 | 32.500.000 | |
| 133 | 02A132 | Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Sinumerik 802C base line (TC) | 01/07/14 | 1 | 670.000.000 | 670.000.000 | | | 670.000.000 | 670.000.000 | |
| 134 | 02A133 | Bộ đo lưu lượng nước điện tử DN100 | 12/06/14 | 1 | 86.000.000 | 86.000.000 | | | 86.000.000 | 86.000.000 | |
| 135 | 02A137 | Máy tiện CNC. Hiệu MORISEIKI (TC) | 01/10/14 | 1 | 440.200.000 | 440.200.000 | | | 440.200.000 | 440.200.000 | |
| 136 | 02A138 | Máy nắn trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn) | 01/10/14 | 1 | 50.000.000 | 50.000.000 | | | 50.000.000 | 50.000.000 | |
| 137 | 02A139 | Máy cắt hàn điện LG-150D | 01/10/14 | 1 | 31.818.182 | 31.818.182 | | | 31.818.182 | 31.818.182 | |
| 138 | 02A141 | Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000 | 01/10/14 | 1 | 32.500.000 | 32.500.000 | | | 32.500.000 | 32.500.000 | |
| 139 | 02A143 | Máy doa ngang 2K636 Liên Xô (TC) | 06/10/14 | 1 | 1.631.800.000 | 1.631.800.000 | | | 1.631.800.000 | 1.631.800.000 | |
| 140 | 02A144 | Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positector 6000 FSI | 01/11/14 | 1 | 32.500.000 | 32.500.000 | | | 32.500.000 | 32.500.000 | |
| 141 | 02A146 | Máy làm lõi cát nhựa nóng | 07/01/15 | 1 | 57.000.000 | 57.000.000 | | | 57.000.000 | 57.000.000 | |
| 142 | 02A147 | Máy ép thủy lực 200 tấn (kiểu máy đứng 4 cọc) | 05/02/15 | 1 | 180.000.000 | 180.000.000 | | | 180.000.000 | 180.000.000 | |
| 143 | 02A148 | Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H | 05/02/15 | 1 | 82.800.000 | 82.800.000 | | | 82.800.000 | 82.800.000 | |
| 144 | 02A149 | Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mài X.Cơ khí | 15/01/15 | 1 | 41.638.896 | 41.638.896 | | | 41.638.896 | 41.638.896 | |
| 145 | 02A150 | Buồng phun sơn (Dây truyền sơn ướt) X.Cơ khí | 15/01/15 | 1 | 190.104.684 | 189.082.616 | 1.022.068 | 1.022.068 | 190.104.684 | 190.104.684 | |
| 146 | 02A151 | Máy hàn TIG/MMA DC YC- 400TX3 | 10/03/15 | 1 | 54.800.000 | 54.800.000 | | | 54.800.000 | 54.800.000 | |
| 147 | 02A152 | Máy khoan lỗ từ AE-25N | 11/03/15 | 1 | 31.300.000 | 31.300.000 | | | 31.300.000 | 31.300.000 | |
| 148 | 02A153 | Máy cưa vòng Hitachi- 320 | 22/06/15 | 1 | 48.000.000 | 48.000.000 | | | 48.000.000 | 48.000.000 | |
| 149 | 02A154 | Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS (TC) | 15/06/15 | 1 | 586.978.182 | 586.978.182 | | | 586.978.182 | 586.978.182 | |
| 150 | 02A155 | Máy kéo nén vạn năng hiển thị máy tính WEW-600D& Bộ hiển thị LCD | 20/07/15 | 1 | 260.000.000 | 260.000.000 | | | 260.000.000 | 260.000.000 | |
| 151 | 02A156 | Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45) | 21/08/15 | 1 | 157.659.863 | 157.659.863 | | | 157.659.863 | 157.659.863 | |
| 152 | 02A157 | Lò sấy khuôn điện trở 15m3 (lò nhiệt luyện) | 15/09/15 | 1 | 313.834.944 | 313.834.944 | | | 313.834.944 | 313.834.944 | |
| 153 | 02A158 | Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6 | 08/12/15 | 1 | 266.130.000 | 266.130.000 | | | 266.130.000 | 266.130.000 | |
| 154 | 02A159 | Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đức | 15/12/15 | 1 | 179.858.305 | 179.858.305 | | | 179.858.305 | 179.858.305 | |
| 155 | 02A161 | Máy phân tích nhanh thành phần Cacbon và Silic | 08/07/16 | 1 | 165.000.000 | 150.732.543 | 14.267.457 | 14.267.457 | 165.000.000 | 165.000.000 | |
| 156 | 02A162 | Máy tiện kim loại CNC điều khiển số.Hiệu MORISEIKI-SL6 (TC) | 18/10/16 | 1 | 445.000.000 | 385.985.685 | 59.014.315 | 59.014.315 | 445.000.000 | 445.000.000 | |
| 157 | 02A163 | Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức | 01/12/16 | 1 | 61.685.951 | 61.685.951 | | | 61.685.951 | 61.685.951 | |
| 158 | 02A164 | Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X.Đức | 01/12/16 | 1 | 121.898.487 | 103.275.130 | 18.623.357 | 18.623.357 | 121.898.487 | 121.898.487 | |
| 159 | 02A165 | Máy nén khí trục vít Hitachi 55 Kw. OSP-55U5A1 | 21/03/17 | 1 | 105.000.000 | 100.370.968 | 4.629.032 | 4.629.032 | 105.000.000 | 105.000.000 | |

| Stt | Mã số | Tên tài sản | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Giá trị tài sản đầu năm | | | Khấu hao trong năm | Giá trị tài sản cuối năm | | |
|-----|----------|--|-----------------------|----------|-------------------------|---------------|-----------------|--------------------|--------------------------|---------------|-----------------|
| | | | | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại |
| 160 | 02A166 | Dụng cụ đo độ cứng kim - oai PB | 14/04/17 | 1 | 60.640.000 | 57.170.060 | 3.469.940 | 3.469.940 | 60.640.000 | 60.640.000 | |
| 161 | 02A167 | Thiết bị căn chỉnh đồng tâm bằng tia Laser | 02/05/17 | 1 | 123.750.000 | 96.052.572 | 27.697.428 | 20.625.000 | 123.750.000 | 116.677.572 | 7.072.428 |
| 162 | 02A168 | Bàn kiểm tra bằng đá, Model: VSG-15 | 21/06/17 | 1 | 68.000.000 | 61.577.762 | 6.422.238 | 6.422.238 | 68.000.000 | 68.000.000 | |
| 163 | 02A169 | Máy đo độ ổn. Model: NL-42 (CN HCM) | 01/12/17 | 1 | 38.500.000 | 38.500.000 | | | 38.500.000 | 38.500.000 | |
| 164 | 02A170 | Máy đo độ ổn. Model: NL-42 (Phòng QM) | 01/12/17 | 1 | 38.500.000 | 38.500.000 | | | 38.500.000 | 38.500.000 | |
| 165 | 02A171 | Máy đo và phân tích rung động. Model: VA-12 (Phòng QM) | 01/12/17 | 1 | 185.000.000 | 125.902.756 | 59.097.244 | 30.833.328 | 185.000.000 | 156.736.084 | 28.263.916 |
| 166 | 02A172 | Máy hàn MIG 350 KRII- Panasonic | 25/09/18 | 1 | 33.800.000 | 33.800.000 | | | 33.800.000 | 33.800.000 | |
| 167 | 02A173 | Máy hàn que dùng điện ARC1000 (J62)- X Đức | 31/10/18 | 1 | 45.045.455 | 28.553.022 | 16.492.433 | 9.009.096 | 45.045.455 | 37.562.118 | 7.483.337 |
| 168 | 02A174 | Máy mài dao phay VEG-25A | 27/11/18 | 1 | 34.980.000 | 21.648.733 | 13.331.267 | 6.996.000 | 34.980.000 | 28.644.733 | 6.335.267 |
| 169 | 02A175 | Máy phay kim loại kiểu giường 1 tru | 12/01/19 | 1 | 446.060.000 | 264.997.999 | 181.062.001 | 89.211.996 | 446.060.000 | 354.209.995 | 91.850.005 |
| 170 | 02A176/1 | Máy in nhựa 3D NP Mid Metal (khô nhỏ) | 25/01/19 | 1 | 32.000.000 | 31.311.832 | 688.168 | 688.168 | 32.000.000 | 32.000.000 | |
| 171 | 02A176/2 | Máy in nhựa 3D NP Extreme 888 TW (khô lớn) | 25/01/19 | 1 | 195.300.000 | 114.660.000 | 80.640.000 | 39.060.000 | 195.300.000 | 153.720.000 | 41.580.000 |
| 172 | 02A177 | Máy tiện đứng CNC VL-66C, hiệu HONOR | 02/02/19 | 1 | 4.998.730.410 | 1.456.475.327 | 3.542.255.083 | 499.873.044 | 4.998.730.410 | 1.956.348.371 | 3.042.382.039 |
| 173 | 02A178 | Máy đo ngang CNC UBM-I1020RT | 20/02/19 | 1 | 7.236.994.933 | 2.069.866.702 | 5.167.128.231 | 723.699.492 | 7.236.994.933 | 2.793.566.194 | 4.443.428.739 |
| 174 | 02A179/1 | Máy cắt CNC EMC-3000 và phụ kiện | 27/04/19 | 1 | 290.000.000 | 129.425.933 | 160.574.067 | 48.333.336 | 290.000.000 | 177.759.269 | 112.240.731 |
| 175 | 02A179/2 | Máy cắt Plasma EMC-200WMS và phụ kiện | 27/04/19 | 1 | 105.000.000 | 56.233.333 | 48.766.667 | 21.000.000 | 105.000.000 | 77.233.333 | 27.766.667 |
| 176 | 02A180 | Buồng hút bụi khu vực mài hàng truyền thống X.Đức | 01/05/19 | 1 | 121.686.890 | 54.083.072 | 67.603.818 | 20.281.152 | 121.686.890 | 74.364.224 | 47.322.666 |
| 177 | 02A181 | Thiết bị siêu âm đo lưu lượng, Model: RIF600P (CN HCM) | 27/05/19 | 1 | 145.500.000 | 62.971.764 | 82.528.236 | 24.249.996 | 145.500.000 | 87.221.760 | 58.278.240 |
| 178 | 02A182 | Máy giặt công nghiệp Speed Queen 27 kg | 20/06/19 | 1 | 155.000.000 | 98.059.038 | 56.940.962 | 38.750.004 | 155.000.000 | 136.809.042 | 18.190.958 |
| 179 | 02A183 | Thiết bị đo rung cầm tay, hiệu HS-630E (Phòng QM) | 20/06/19 | 1 | 45.300.000 | 22.926.833 | 22.373.167 | 9.060.000 | 45.300.000 | 31.986.833 | 13.313.167 |
| 180 | 02A184 | Máy thổi nhiệt đa năng HAM-G60A-46 sấy khuôn thép | 24/07/19 | 1 | 98.453.250 | 48.009.178 | 50.444.072 | 19.690.644 | 98.453.250 | 67.699.822 | 30.753.428 |
| 181 | 02A185 | Dây chuyền tái sinh cát đúc Alphaset | 02/07/19 | 1 | 477.794.683 | 238.640.471 | 239.154.212 | 95.558.940 | 477.794.683 | 334.199.411 | 143.595.272 |
| 182 | 02A186 | Bộ Clê thủy lực cầm tay FXD-16 | 04/09/19 | 1 | 159.200.000 | 74.027.991 | 85.172.009 | 31.839.996 | 159.200.000 | 105.867.987 | 53.332.013 |
| 183 | 02A187 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy Xưởng Đúc và Cơ khí | 10/09/19 | 1 | 641.004.293 | 211.378.783 | 429.625.510 | 91.572.036 | 641.004.293 | 302.950.819 | 338.053.474 |
| 184 | 02A188 | Đầu trộn cát Furan 3 tấn X.Đức | 01/07/19 | 1 | 99.430.000 | 49.715.010 | 49.714.990 | 19.886.004 | 99.430.000 | 69.601.014 | 29.828.986 |
| 185 | 02A189 | Lò nhiệt luyện 200Kw đồng bộ (Vốn ĐƯ Đẻ tài KC) | 25/12/19 | 1 | 550.000.000 | 183.333.336 | 366.666.664 | 91.666.668 | 550.000.000 | 275.000.004 | 274.999.996 |
| 186 | 02A191 | Máy xúc lật LK40Z-2, hiệu Kobelco (X.Đức) | 19/03/20 | 1 | 229.272.727 | 102.309.870 | 126.962.857 | 57.318.180 | 229.272.727 | 159.628.050 | 69.644.677 |
| 187 | 02A192 | Máy hàn hồ quang tự động MZ1000-M308 | 20/03/20 | 1 | 48.500.000 | 17.287.896 | 31.212.104 | 9.699.996 | 48.500.000 | 26.987.892 | 21.512.108 |
| 188 | 02A193 | Máy đo độ cứng Brinell PB (Phòng QM) | 29/04/20 | 1 | 64.360.000 | 21.455.646 | 42.904.354 | 12.872.004 | 64.360.000 | 34.327.650 | 30.032.350 |
| 189 | 02A194 | Máy tiện ngang băng dài, hiệu Namba | 12/05/20 | 1 | 336.820.000 | 91.901.164 | 244.918.836 | 56.136.672 | 336.820.000 | 148.037.836 | 188.782.164 |

| Stt | Mã số | Tên tài sản | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Giá trị tài sản đầu năm | | | Khấu hao trong năm | Giá trị tài sản cuối năm | | |
|-----|--------|---|-----------------------|----------|-------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| | | | | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại |
| 190 | 02A195 | Máy đo độ nhám SJ-210 | 01/07/20 | 1 | 44.380.000 | 13.314.006 | 31.065.994 | 8.876.004 | 44.380.000 | 22.190.010 | 22.189.990 |
| 191 | 02A196 | Máy Taro cân PJ-1200-24 chạy điện | 10/07/20 | 1 | 42.120.000 | 12.432.194 | 29.687.806 | 8.424.000 | 42.120.000 | 20.856.194 | 21.263.806 |
| 192 | 02A197 | Máy cắt dây gia công cơ khí, hiệu DK7736F | 15/10/20 | 1 | 413.169.830 | 71.558.977 | 341.610.853 | 59.024.256 | 413.169.830 | 130.583.233 | 282.586.597 |
| 193 | 02A198 | Máy tiện ngang CNC, GS-4000 | 08/05/21 | 1 | 3.117.101.130 | 201.941.231 | 2.915.159.899 | 311.710.116 | 3.117.101.130 | 513.651.347 | 2.603.449.783 |
| 194 | 02A199 | Máy nân trục 280 tấn-hàn trình 300 | 01/09/21 | 1 | 449.512.970 | 21.405.380 | 428.107.590 | 64.216.140 | 449.512.970 | 85.621.520 | 363.891.450 |
| 195 | 02A200 | Máy Laser Fiber DP-20X-M (Phòng QM) | 02/10/21 | 1 | 59.000.000 | 2.918.279 | 56.081.721 | 11.799.996 | 59.000.000 | 14.718.275 | 44.281.725 |
| 196 | 02A201 | Buồng phun sơn 2021 X.Đức | 22/10/21 | 1 | 131.840.660 | 5.103.509 | 126.737.151 | 26.368.128 | 131.840.660 | 31.471.637 | 100.369.023 |
| 197 | 02A202 | Buồng làm sạch bụi mài 2021 X.Đức | 22/10/21 | 1 | 188.648.261 | 6.085.428 | 182.562.833 | 31.441.380 | 188.648.261 | 37.526.808 | 151.121.453 |
| 198 | 02A203 | Bệ móng thử bơm mới (trọng X.Lắp ráp) | 19/05/22 | 1 | | | | 60.292.616 | 780.134.047 | 60.292.616 | 719.841.431 |
| 199 | 02A204 | Máy đo độ cứng kim loại cầm tay HH-411 (Phòng QM) | 28/09/22 | 1 | | | | 3.756.168 | 72.700.000 | 3.756.168 | 68.943.832 |
| 265 | 02A134 | Máy đo độ bền Hồn hợp khuôn (Vốn ngân sách) | 01/01/15 | 1 | 153.579.800 | 153.579.800 | | | 153.579.800 | 153.579.800 | |
| 266 | 02A135 | Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách) | 01/01/15 | 1 | 74.761.500 | 74.761.500 | | | 74.761.500 | 74.761.500 | |
| 267 | 02A140 | Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn NS) | 01/01/15 | 1 | 382.800.000 | 382.800.000 | | | 382.800.000 | 382.800.000 | |
| 268 | 02A142 | Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ) (TC) | 06/10/14 | 1 | 6.704.045.210 | 6.094.970.331 | 609.074.879 | 220.404.516 | 6.704.045.210 | 6.315.374.847 | 388.670.363 |
| 269 | 02A145 | Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách) | 01/01/15 | 1 | 241.516.000 | 241.516.000 | | | 241.516.000 | 241.516.000 | |
| 270 | 02A160 | Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015), Vốn NS=1.924.734.900,đ | 01/01/16 | 1 | 9.438.657.554 | 5.529.998.604 | 3.908.658.950 | 651.443.160 | 9.438.657.554 | 6.181.441.764 | 3.257.215.790 |
| 271 | 02A190 | Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại (Phòng QM)- Vốn NS | 04/11/19 | 1 | 1.598.000.000 | 1.379.606.675 | 218.393.325 | 218.393.325 | 1.598.000.000 | 1.598.000.000 | |
| 272 | 0446 | Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)- Vốn NS | 01/01/15 | 1 | 158.730.000 | 158.730.000 | | | 158.730.000 | 158.730.000 | |
| | | Phương tiện vận tải | | | 21.405.785.865 | 14.689.545.312 | 6.716.240.553 | 1.448.387.533 | 22.308.100.376 | 16.137.932.845 | 6.170.167.531 |
| 200 | 0304 | Xe TOYOTA Hiace 6 chỗ 34K - 5974 | 01/01/02 | 1 | 318.095.000 | 318.095.000 | | | 318.095.000 | 318.095.000 | |
| 201 | 0305 | Xe ô tô tải nhẹ Cabin kép Range 34K- 6121 | 01/09/01 | 1 | 377.164.000 | 377.164.000 | | | 377.164.000 | 377.164.000 | |
| 202 | 0306 | Xe ô tô tải cầu Hundai 3,5 tấn 34K- 6694 | 01/07/02 | 1 | 247.460.000 | 247.460.000 | | | 247.460.000 | 247.460.000 | |
| 203 | 0307 | Xe nâng hàng 2,5 tấn TOYOTA | 01/06/03 | 1 | 34.285.714 | 34.285.714 | | | 34.285.714 | 34.285.714 | |
| 204 | 0308 | Xe nâng hàng FD15 -Nisan | 01/04/05 | 1 | 64.761.905 | 64.761.905 | | | 64.761.905 | 64.761.905 | |
| 205 | 0317 | Xe ô tô CROOWNA 34K- 4203 | 01/06/98 | 1 | 332.760.000 | 332.760.000 | | | 332.760.000 | 332.760.000 | |
| 206 | 0318 | Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L- 0207 | 01/06/05 | 1 | 801.513.364 | 801.513.364 | | | 801.513.364 | 801.513.364 | |
| 207 | 0320 | Hệ thống cầu trục xưởng Đức Furan CSII (TC) | 01/04/08 | 3 | 1.700.599.389 | 1.700.599.389 | | | 1.700.599.389 | 1.700.599.389 | |
| 208 | 0321 | Xe nâng hàng 3,5 tấn NISSAN F04D35D | 02/05/08 | 1 | 242.857.143 | 242.857.143 | | | 242.857.143 | 242.857.143 | |
| 209 | 0323 | Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8948 | 01/04/09 | 1 | 524.768.571 | 524.768.571 | | | 524.768.571 | 524.768.571 | |
| 210 | 0324 | Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536 | 20/01/10 | 1 | 679.521.818 | 679.521.818 | | | 679.521.818 | 679.521.818 | |
| 211 | 0325 | Xe ô tô tải 3,5 tấn gắn cầu 2,9 tấn 34M - 3087 | 01/04/10 | 1 | 682.881.818 | 682.881.818 | | | 682.881.818 | 682.881.818 | |
| 212 | 0326 | Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xưởng CKLR (TC) | 10/04/12 | 1 | 1.322.472.727 | 1.309.817.912 | 12.654.815 | 12.654.815 | 1.322.472.727 | 1.322.472.727 | |

| Stt | Mã số | Tên tài sản | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Giá trị tài sản đầu năm | | | Khấu hao trong năm | Giá trị tài sản cuối năm | | |
|-----|-------|---|-----------------------|----------|-------------------------|---------------|-----------------|--------------------|--------------------------|---------------|-----------------|
| | | | | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại |
| 213 | 0327 | Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16 | 30/06/13 | 1 | 268.061.800 | 268.061.800 | | | 268.061.800 | 268.061.800 | |
| 214 | 0328 | Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lk=16m, điện áp 380V | 01/08/12 | 1 | 172.727.273 | 172.727.273 | | | 172.727.273 | 172.727.273 | |
| 215 | 0329 | Hệ thống cầu trục chân quỹ 2 tấn số 1 (Xưởng CKLR CSII) (TC) | 01/08/12 | 1 | 652.694.182 | 652.694.182 | | | 652.694.182 | 652.694.182 | |
| 216 | 0330 | Hệ thống cầu trục dầm đôi 25/5 tấn x 16,075m Xưởng CKLR | 01/11/12 | 1 | 1.290.909.091 | 1.183.229.269 | 107.679.822 | 107.679.822 | 1.290.909.091 | 1.290.909.091 | |
| 217 | 0331 | Cầu trục chân quỹ 1 tấn số 1 (Xưởng CKLR) | 01/06/13 | 1 | 135.615.858 | 135.615.858 | | | 135.615.858 | 135.615.858 | |
| 218 | 0332 | Cầu trục chân quỹ 1 tấn số 2 (Xưởng CKLR) | 01/06/13 | 1 | 114.615.858 | 114.615.858 | | | 114.615.858 | 114.615.858 | |
| 219 | 0333 | Cầu trục chân quỹ 2 tấn số 2 (Xưởng CKLR) | 01/06/13 | 1 | 73.412.990 | 73.412.990 | | | 73.412.990 | 73.412.990 | |
| 220 | 0334 | Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L. 34A- 086.75 | 06/10/14 | 1 | 2.175.345.455 | 1.574.201.615 | 601.143.840 | 217.534.548 | 2.175.345.455 | 1.791.736.163 | 383.609.292 |
| 221 | 0335 | Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đúc nổi dài) | 17/11/14 | 1 | 173.966.000 | 173.966.000 | | | 173.966.000 | 173.966.000 | |
| 222 | 0336 | Cầu trục chân quỹ 1 tấn số 3 (X.Đúc cũ) | 16/12/14 | 1 | 111.700.000 | 111.700.000 | | | 111.700.000 | 111.700.000 | |
| 223 | 0337 | Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM). 51F-082.06 | 01/03/15 | 1 | 467.160.000 | 467.160.000 | | | 467.160.000 | 467.160.000 | |
| 224 | 0338 | Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng) (TC) | 20/08/15 | 1 | 679.000.000 | 432.223.640 | 246.776.360 | 67.899.996 | 679.000.000 | 500.123.636 | 178.876.364 |
| 225 | 0339 | Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) -P.Kế hoạch | 25/07/16 | 1 | 32.000.000 | 32.000.000 | | | 32.000.000 | 32.000.000 | |
| 226 | 0340 | Cầu trục chân quỹ 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đúc) | 01/01/17 | 1 | 58.181.818 | 48.432.802 | 9.749.016 | 9.749.016 | 58.181.818 | 58.181.818 | |
| 227 | 0341 | Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-723.29 | 02/06/17 | 1 | 1.254.298.182 | 574.538.258 | 679.759.924 | 125.429.820 | 1.254.298.182 | 699.968.078 | 554.330.104 |
| 228 | 0342 | Xe ô tô 7 chỗ Hyundai Santafe. 34A-031.87 | 28/09/18 | 1 | 499.500.000 | 325.507.500 | 173.992.500 | 99.900.000 | 499.500.000 | 425.407.500 | 74.092.500 |
| 229 | 0343 | Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn (X.Cơ khí) | 28/03/19 | 1 | 262.500.000 | 103.528.226 | 158.971.774 | 37.500.000 | 262.500.000 | 141.028.226 | 121.471.774 |
| 230 | 0344 | Xe nâng hạ 3 tấn chạy bằng động cơ Diesel, model: FD30T | 28/04/19 | 1 | 384.545.455 | 128.582.392 | 255.963.063 | 48.068.184 | 384.545.455 | 176.650.576 | 207.894.879 |
| 231 | 0345 | Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-325.03 | 01/04/20 | 1 | 627.272.727 | 182.954.541 | 444.318.186 | 104.545.452 | 627.272.727 | 287.499.993 | 339.772.734 |
| 232 | 0346 | Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (X.Đúc) | 02/07/20 | 1 | 262.000.000 | 56.042.249 | 205.957.751 | 37.428.576 | 262.000.000 | 93.470.825 | 168.529.175 |
| 233 | 0347 | Thang máy Mitsubishi nhà văn phòng | 16/07/20 | 1 | 662.625.000 | 138.174.110 | 524.450.890 | 94.660.716 | 662.625.000 | 232.834.826 | 429.790.174 |
| 234 | 0348 | Xe ô tô 7 chỗ FORD EVEREST. 30G-454.87 (CN HCM) | 05/08/20 | 1 | 1.405.152.727 | 197.552.385 | 1.207.600.342 | 140.515.272 | 1.405.152.727 | 338.067.657 | 1.067.085.070 |
| 235 | 0349 | Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn x 16,275m (X.Lắp ráp) (TC) | 03/02/21 | 1 | 332.100.000 | 43.206.883 | 288.893.117 | 47.442.852 | 332.100.000 | 90.649.735 | 241.450.265 |
| 236 | 0350 | Xe ô tô tải Hino Cabin Chassis gắn cần cẩu. 34C-296.63 | 15/04/21 | 1 | 1.317.450.909 | 93.685.401 | 1.223.765.508 | 131.745.096 | 1.317.450.909 | 225.430.497 | 1.092.020.412 |
| 237 | 0351 | Xe ô tô bán tải Pickup cabin kép Ford Ranger. 29H-502.56 (VPHN) | 29/04/21 | 1 | 663.809.091 | 89.245.446 | 574.563.645 | 132.761.820 | 663.809.091 | 222.007.266 | 441.801.825 |
| 238 | 0352 | Xe ô tô tải Pickup cabin kép 5 chỗ ngồi. 34C-332.51 (CN HCM) | 15/10/22 | 1 | | | | 24.406.629 | 689.564.511 | 24.406.629 | 665.157.882 |

| Stt | Mã số | Tên tài sản | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Giá trị tài sản đầu năm | | | Khấu hao trong năm | Giá trị tài sản cuối năm | | |
|-----|--------|---|-----------------------|----------|-------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|
| | | | | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại |
| 239 | 0353/1 | Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức) | 22/10/22 | 1 | | | | 2.455.646 | 50.750.000 | 2.455.646 | 48.294.354 |
| 240 | 0353/2 | Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức) | 22/10/22 | 1 | | | | 2.008.064 | 41.500.000 | 2.008.064 | 39.491.936 |
| 241 | 0353/3 | Pa lăng cáp điện 2 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đức) | 22/10/22 | 1 | | | | 3.038.709 | 78.500.000 | 3.038.709 | 75.461.291 |
| 242 | 0354 | Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức) | 28/11/22 | 1 | | | | 962.500 | 42.000.000 | 962.500 | 41.037.500 |
| | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | | 2.130.218.737 | 1.705.344.505 | 424.874.232 | 229.881.936 | 2.130.218.737 | 1.935.226.441 | 194.992.296 |
| 243 | 0407 | Hệ thống điện thoại nội bộ | 01/06/01 | 1 | 41.736.364 | 41.736.364 | | | 41.736.364 | 41.736.364 | |
| 244 | 0420 | Máy Fôitôcopy XEROX 340 | 01/12/05 | 1 | 53.500.000 | 53.500.000 | | | 53.500.000 | 53.500.000 | |
| 245 | 0429 | Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/2 chiều | 10/03/10 | 1 | 45.080.545 | 45.080.545 | | | 45.080.545 | 45.080.545 | |
| 246 | 0435 | Thiết bị đo độ sâu bơm loại WT230 (TC) | 20/09/10 | 1 | 107.386.500 | 107.386.500 | | | 107.386.500 | 107.386.500 | |
| 247 | 0441 | Hệ thống Camera quan sát tại Công ty | 20/09/12 | 1 | 193.580.500 | 193.580.500 | | | 193.580.500 | 193.580.500 | |
| 248 | 0443 | Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty) | 17/05/13 | 1 | 81.636.364 | 81.636.364 | | | 81.636.364 | 81.636.364 | |
| 249 | 0444 | Máy Photocopy RICOH MP7500 | 03/06/13 | 1 | 51.000.000 | 51.000.000 | | | 51.000.000 | 51.000.000 | |
| 250 | 0445 | Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội) | 01/10/14 | 1 | 76.000.000 | 76.000.000 | | | 76.000.000 | 76.000.000 | |
| 251 | 0447 | Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ) | 02/02/15 | 2 | 139.080.000 | 139.080.000 | | | 139.080.000 | 139.080.000 | |
| 252 | 0448 | Máy vi tính đồng bộ IBM Rack 1U X3650 (máy chủ) | 04/05/15 | 1 | 212.237.000 | 212.237.000 | | | 212.237.000 | 212.237.000 | |
| 253 | 0449 | Máy in HP Designjet T12C 24 in ePrinter: A1 (P.TCHC) | 04/05/15 | 1 | 48.540.000 | 48.540.000 | | | 48.540.000 | 48.540.000 | |
| 254 | 0450 | Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy) | 15/06/15 | 2 | 76.909.090 | 76.909.090 | | | 76.909.090 | 76.909.090 | |
| 255 | 0451 | Trang thiết bị âm thanh PV tổ chức sự kiện | 05/02/16 | 1 | 59.050.000 | 59.050.000 | | | 59.050.000 | 59.050.000 | |
| 256 | 0452 | Máy in nhựa 3D AK PRO XLS1 (VL in: Sợi nhựa PLA 1.75mm) | 01/08/16 | 1 | 87.000.000 | 87.000.000 | | | 87.000.000 | 87.000.000 | |
| 258 | 0454 | Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800 | 01/11/19 | 1 | 104.108.250 | 45.113.588 | 58.994.662 | 20.821.656 | 104.108.250 | 65.935.244 | 38.173.006 |
| 259 | 0455 | Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800 | 24/12/19 | 1 | 108.874.545 | 43.549.824 | 65.324.721 | 21.774.912 | 108.874.545 | 65.324.736 | 43.549.809 |
| 260 | 0456 | Máy Fotocopy Ricoh MP 4002 (CN HCM) | 04/01/20 | 1 | 56.000.000 | 37.182.806 | 18.817.194 | 18.666.672 | 56.000.000 | 55.849.478 | 150.522 |
| 262 | 0458 | Máy quét 3D Einscan Pro 2X Plus cầm tay | 20/01/20 | 1 | 282.090.929 | 183.257.993 | 98.832.936 | 94.030.308 | 282.090.929 | 277.288.301 | 4.802.628 |
| 263 | 0459 | Máy tính chủ Dell 2U Chassis R540 | 07/02/20 | 1 | 99.800.000 | 63.187.543 | 36.612.457 | 33.266.664 | 99.800.000 | 96.454.207 | 3.345.793 |
| 264 | 0460 | Bộ chữ Logo Công ty gắn trên X.Cơ khí | 16/07/20 | 1 | 206.608.650 | 60.316.388 | 146.292.262 | 41.321.724 | 206.608.650 | 101.638.112 | 104.970.538 |
| | | Tài sản vô hình | | | 9.023.871.253 | 8.614.760.752 | 409.110.501 | 271.547.664 | 9.023.871.253 | 8.886.308.416 | 137.562.837 |
| 15 | 0118 | Đất không khấu hao | 01/08/60 | 1 | 101.700 | 101.700 | | | 101.700 | 101.700 | |
| 17 | 0122 | Chi phí hình thành mặt bằng CSII (TC) | 01/10/07 | 49.288 | 2.585.257.553 | 2.294.252.049 | 291.005.504 | 161.578.596 | 2.585.257.553 | 2.455.830.645 | 129.426.908 |
| 257 | 0453 | Phần mềm kế toán phiên bản BRAVO.7 | 23/03/18 | 1 | 103.512.000 | 78.134.865 | 25.377.135 | 20.702.400 | 103.512.000 | 98.837.265 | 4.674.735 |
| 261 | 0457 | Sáng tạo Logo và thiết kế bộ nhận diện thương hiệu Hapuma | 15/01/20 | 1 | 267.800.000 | 175.173.838 | 92.626.162 | 89.266.668 | 267.800.000 | 264.440.506 | 3.359.494 |

| Stt | Mã số | Tên tài sản | Ngày bắt đầu khấu hao | Số lượng | Giá trị tài sản đầu năm | | | Khấu hao trong năm | Giá trị tài sản cuối năm | | |
|-------------------|-------|--|-----------------------|----------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | | | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại | | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại |
| 273 | 0501 | Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS) | 12/06/15 | 1 | 2.662.000.000 | 2.662.000.000 | | | 2.662.000.000 | 2.662.000.000 | |
| 274 | 0502 | Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS) | 12/06/15 | 1 | 724.200.000 | 724.200.000 | | | 724.200.000 | 724.200.000 | |
| 275 | 0503 | Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim loại (Vốn NS) | 01/07/15 | 1 | 2.585.000.000 | 2.585.000.000 | | | 2.585.000.000 | 2.585.000.000 | |
| 276 | 0504 | Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (Vốn NS) | 01/07/15 | 1 | 96.000.000 | 96.000.000 | | | 96.000.000 | 96.000.000 | |
| Tổng cộng: | | | | | 203.516.176.550 | 119.835.177.541 | 83.680.999.009 | 10.773.596.511 | 206.103.723.616 | 130.608.774.052 | 75.494.949.564 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Lan Phương



Hải Dương, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Nam